

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ VIP

(Áp dụng từ ngày 01/07/2026)

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
1	1796.001	Acetaminophene [máu]	2. Cận Lâm Sàng	320.000
2	1796.002	CEA [máu]	2. Cận Lâm Sàng	440.000
3	1797.002	Ceruloplasmin [máu]	2. Cận Lâm Sàng	500.000
4	1796.003	Anti HAV IgM (ELISA) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	440.000
5	1796.004	Anti HAV IgG (ELISA) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	440.000
6	1796.005	Điện di miễn dịch (IgG, IgA, IgM) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	640.000
7	1796.006	Điện di miễn dịch cố định Lambda [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.130.000
8	1796.007	Total T3 [máu]	2. Cận Lâm Sàng	310.000
9	1796.008	Free T3 [máu]	2. Cận Lâm Sàng	320.000
10	1796.009	Total T4 [máu]	2. Cận Lâm Sàng	310.000
11	1796.010	Free T4 II [máu]	2. Cận Lâm Sàng	320.000
12	1797.004	RF (Rheumatoid Factor) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	240.000
13	1796.011	SCC [máu]	2. Cận Lâm Sàng	610.000
14	1796.012	NT-ProBNP (pro B-type natriuretic peptid) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.300.000
15	1796.013	Procalcitonin (PCT) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.130.000
16	1796.014	Prolactine [máu]	2. Cận Lâm Sàng	410.000
17	1796.016	Estradiol [máu]	2. Cận Lâm Sàng	410.000
18	1797.055	Ferritin [máu]	2. Cận Lâm Sàng	320.000
19	1796.018	Folate [máu]	2. Cận Lâm Sàng	470.000
20	1796.019	FSH [máu]	2. Cận Lâm Sàng	410.000
21	1797.006	Sắt huyết thanh (Fe) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	170.000
22	1797.007	Magnesium (Mg) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	180.000
23	1797.052.010	Triglyceride [máu]	2. Cận Lâm Sàng	170.000
24	1797.052.013	Lipid toàn phần [máu]	2. Cận Lâm Sàng	140.000
25	1797.052.009	Cholesterol toàn phần [máu]	2. Cận Lâm Sàng	170.000
26	1797.052.011	HDL - cholesterol [máu]	2. Cận Lâm Sàng	150.000
27	1797.052.012	LDL - cholesterol [máu]	2. Cận Lâm Sàng	200.000
28	1796.021	HCG định lượng (Beta_HCG) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	410.000
29	1796.022	Digoxin [máu]	2. Cận Lâm Sàng	370.000
30	1796.023	Aldosteron [máu]	2. Cận Lâm Sàng	320.000
31	1796.024	Điện di Protein [máu]/[nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	500.000
32	1796.025	Lipoprotein [máu]	2. Cận Lâm Sàng	330.000
33	1797.014	ION ĐỎ [máu]	2. Cận Lâm Sàng	250.000
34	1797.015	Protein [máu]	2. Cận Lâm Sàng	130.000
35	1797.016	Albumine [máu]	2. Cận Lâm Sàng	130.000
36	1797.017	Urea [máu]	2. Cận Lâm Sàng	150.000
37	1797.018	Creatinine [máu]	2. Cận Lâm Sàng	150.000
38	1797.019	Glucose [máu]	2. Cận Lâm Sàng	110.000
39	1797.020	Uric Acid [máu]	2. Cận Lâm Sàng	160.000
40	1797.021	Amylase [máu]	2. Cận Lâm Sàng	150.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
41	1796.026	ACTH [máu]	2. Cận Lâm Sàng	490.000
42	1796.028	Delta ALA [nước tiểu] (dẫn xuất của chì) (hết thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	440.000
43	1796.029	Alpha FP (AFP) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	340.000
44	1797.024	Amoniac (NH3) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	350.000
45	1796.030	IgE [máu]	2. Cận Lâm Sàng	570.000
46	1796.031	Kháng thể kháng nhân (ANA TEST) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	700.000
47	1796.032	Anti dsDNA [máu]	2. Cận Lâm Sàng	720.000
48	1797.025	HbA1C [máu]	2. Cận Lâm Sàng	440.000
49	1796.033	HbeAg (ELISA) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	370.000
50	1796.034	Homocysteine [máu]	2. Cận Lâm Sàng	690.000
51	1796.035	GH [máu]	2. Cận Lâm Sàng	550.000
52	1796.036	Anti TG [máu]	2. Cận Lâm Sàng	820.000
53	1796.037	Anti CMV IgG (ELISA) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	490.000
54	1796.038	Anti CMV IgM (ELISA) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	490.000
55	1796.039	Anti EBV IgG (ELISA) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	400.000
56	1796.040	Anti EBV IgM (ELISA) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	400.000
57	1796.041	Anti HBc Total (ELISA) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	370.000
58	1796.042	Anti HBc IgM (ELISA) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	400.000
59	1796.043	Anti Hbe (ELISA) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	370.000
60	1796.044	Anti HBs (ELISA) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	390.000
61	1796.045	Anti HCV (ELISA) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	440.000
62	1796.047	Anti HIV (Test nhanh) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	420.000
63	1796.048	HTLV (Human T-cell Lymphotropic Virus) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	410.000
64	1797.026	APO lipoprotein A-1 [máu]	2. Cận Lâm Sàng	250.000
65	1797.027	APO lipoprotein B [máu]	2. Cận Lâm Sàng	250.000
66	1797.028	ASLO [máu]	2. Cận Lâm Sàng	210.000
67	1797.058	Calcium toàn phần [máu]	2. Cận Lâm Sàng	250.000
68	1796.049	Calcitonin (Thyrocalcitonin) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	340.000
69	1796.050	CA 125 [máu]	2. Cận Lâm Sàng	520.000
70	1796.051	CA 15-3 [máu]	2. Cận Lâm Sàng	520.000
71	1796.052	CA 19-9 [máu]	2. Cận Lâm Sàng	520.000
72	1796.053	CA 72-4 [máu]	2. Cận Lâm Sàng	500.000
73	1797.031	Lactate [máu]	2. Cận Lâm Sàng	420.000
74	1796.055	Beta 2 Microglobulin [máu]	2. Cận Lâm Sàng	420.000
75	1797.032	Bilirubin (Total, Direct, Indirect) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	170.000
76	1797.036	AST (SGOT) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	160.000
77	1797.037	ALT (SGPT) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	160.000
78	1797.038	GGT [máu]	2. Cận Lâm Sàng	150.000
79	1797.039	Đồng [máu]	2. Cận Lâm Sàng	360.000
80	1797.040	Zn (Kẽm) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	250.000
81	1796.058	PSA [máu]	2. Cận Lâm Sàng	420.000
82	1796.059	Free PSA [máu]	2. Cận Lâm Sàng	440.000
83	1796.060	PTH [máu]	2. Cận Lâm Sàng	760.000
84	1796.061	Myoglobin [máu]	2. Cận Lâm Sàng	520.000
85	1797.041	LDH [máu]	2. Cận Lâm Sàng	360.000
86	1796.062	LH [máu]	2. Cận Lâm Sàng	410.000
87	1797.042	Lipase [máu]	2. Cận Lâm Sàng	250.000
88	1796.063	Testosteron [máu]	2. Cận Lâm Sàng	440.000
89	1797.043	CPK [máu]	2. Cận Lâm Sàng	300.000
90	1797.044	CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	370.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
91	1796.064	Cyfra 21-1 [máu]	2. Cận Lâm Sàng	520.000
92	1796.065	CK-MB [máu]	2. Cận Lâm Sàng	300.000
93	1796.066	Complement 3 (C3) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	250.000
94	1796.067	Complement 4 (C4) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	250.000
95	1796.068	Cortisol [máu]	2. Cận Lâm Sàng	440.000
96	1796.069	Catecholamin [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.610.000
97	1796.070	TSH Receptor (TRAb) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	820.000
98	1796.071	Transferin [máu]	2. Cận Lâm Sàng	320.000
99	1796.072	Theophylin [máu]	2. Cận Lâm Sàng	520.000
100	1796.184	Troponin I [máu]	2. Cận Lâm Sàng	280.000
101	1796.076	TSH [máu]	2. Cận Lâm Sàng	280.000
102	1796.077	Vitamin B12 [máu]	2. Cận Lâm Sàng	600.000
103	1796.123	Toxocara canis [máu]	2. Cận Lâm Sàng	590.000
104	1796.110	Amibe [máu]	2. Cận Lâm Sàng	380.000
105	1796.108	Fasciola hepatica (Sán lá gan lớn) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	520.000
106	1796.104	Cysticercus IgG [máu]	2. Cận Lâm Sàng	320.000
107	1796.109	Gnathostoma spinigerum [máu]	2. Cận Lâm Sàng	340.000
108	1796.121	Strongyloides [máu]	2. Cận Lâm Sàng	590.000
109	1796.111	Angiostrongylus cantonensis [máu]	2. Cận Lâm Sàng	340.000
110	1796.124	Trichinella (IgM, IgG) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	630.000
111	1796.120	Paragonimus (IgM, IgG) (Sán lá phổi) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	630.000
112	1796.112	Ascaris lumbricoids (IgM, IgG) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	630.000
113	1796.113	Aspergilus (IgG, IgM) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	880.000
114	1796.114	Candida (IgG, IgM) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	660.000
115	1796.105	Toxo. gondii IgG [máu]	2. Cận Lâm Sàng	510.000
116	1796.106	Toxo. gondii IgM [máu]	2. Cận Lâm Sàng	510.000
117	1796.078	HBsAg miễn dịch tự động [máu]	2. Cận Lâm Sàng	350.000
118	1797.045	Ketone [máu]	2. Cận Lâm Sàng	190.000
119	1796.115	Anti TPO [máu]	2. Cận Lâm Sàng	440.000
120	1796.116	Thyroglobulin Ag [máu]	2. Cận Lâm Sàng	440.000
121	1797.049	Alkaline Phosphatase(ALK) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	140.000
122	1796.083	Renin (Angiotensine 1) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	460.000
123	1796.084	Progesterone [máu]	2. Cận Lâm Sàng	360.000
124	1796.085	NSE	2. Cận Lâm Sàng	481.000
125	1796.086	Insulin [máu]	2. Cận Lâm Sàng	440.000
126	1796.087	Anti GAD [máu]	2. Cận Lâm Sàng	770.000
127	1796.089	Anti RNP-70 [máu]	2. Cận Lâm Sàng	320.000
128	1796.091	AMA M2 (Antimitochondrial Ab) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	330.000
129	1796.094	Anti Sm [máu]	2. Cận Lâm Sàng	320.000
130	1796.095	LKM-1 [máu]	2. Cận Lâm Sàng	460.000
131	1796.097	Cardiolipine (IgG, IgM) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	540.000
132	1797.050	Dung nạp đường 2 giờ (OGTT) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	220.000
133	1796.118	Fibro test [máu]	2. Cận Lâm Sàng	3.220.000
134	1797.052	Bộ mỡ S [máu]	2. Cận Lâm Sàng	790.000
135	1796.100	C- Peptid [máu]	2. Cận Lâm Sàng	660.000
136	1796.125	Rida allergy screen [máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.130.000
137	1796.179	Anti HDV Total [máu]	2. Cận Lâm Sàng	960.000
138	1796.102	Anti HEV (IgG, IgM) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	840.000
139	1797.056	Đường huyết mao mạch [máu]	2. Cận Lâm Sàng	110.000
140	1797.052.006	VLDL cholesterol [máu]	2. Cận Lâm Sàng	180.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
141	1796.131	Ankylostoma (giun móc) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	240.000
142	1796.126	Gastrin [máu]	2. Cận Lâm Sàng	350.000
143	1796.127	HIV Western - BLOT [máu]	2. Cận Lâm Sàng	3.110.000
144	1796.128	Anti CCP [máu]	2. Cận Lâm Sàng	470.000
145	1797.059	Vitamin D3 (25-OH) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	720.000
146	1797.060	Phosphorus (P) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	160.000
147	1796.132	Điện di miễn dịch cố định Kappa [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.130.000
148	1796.133	IGF - 1 (insulin-like growth hormon 1) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	350.000
149	1796.134	HLA B27 [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.950.000
150	1796.135	Pb [máu] (chì)	2. Cận Lâm Sàng	700.000
151	1796.136	17 OH Progesteron [máu]	2. Cận Lâm Sàng	350.000
152	1796.137	Anti HEV IgM [máu]	2. Cận Lâm Sàng	430.000
153	1797.063	Dung nạp đường 3 giờ (thai kỳ) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	280.000
154	1796.138	Metanephrine [máu]	2. Cận Lâm Sàng	930.000
155	1796.139	SHBG [máu]	2. Cận Lâm Sàng	380.000
156	1796.140	ADH (Anti Diuretic Hormon) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	880.000
157	1796.141	Cystatin C [máu]	2. Cận Lâm Sàng	400.000
158	1796.142	AMH [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.120.000
159	1796.143	Pepsinogen 1-2 [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.050.000
160	1797.065	Nghiệm pháp đường huyết sau ăn [máu]	2. Cận Lâm Sàng	250.000
161	1796.144	Pro GRP (Pro Gastrin Releasing Peptide) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	910.000
162	1797.066	Định lượng CRP [máu]	2. Cận Lâm Sàng	370.000
163	1796.145	Ascaris lumbricoids IgM [máu]	2. Cận Lâm Sàng	320.000
164	1796.146	Echinococcus IgM [máu]	2. Cận Lâm Sàng	290.000
165	1796.147	Paragonimus IgM [máu]	2. Cận Lâm Sàng	320.000
166	1796.148	Trichinella IgM [máu]	2. Cận Lâm Sàng	320.000
167	1796.149	Kháng thể kháng SLA/LP (Anti-Soluble Liver Antigen/Liver-Pancreas Antibody) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	470.000
168	1796.150	HCC Risk (WAKO) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	3.150.000
169	1796.151	Định lượng Galactin [máu]	2. Cận Lâm Sàng	950.000
170	1796.152	ANCA (Anti Cyclic Citrullinated Peptide) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	490.000
171	1796.153	Anti Phospholipid IgG [máu]	2. Cận Lâm Sàng	380.000
172	1796.154	Anti Phospholipid IgM [máu]	2. Cận Lâm Sàng	380.000
173	1796.155	PIVKA-II [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.680.000
174	1796.156	Định lượng Vancomycin [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.100.000
175	1796.157	TB Quantiferon [máu]	2. Cận Lâm Sàng	4.200.000
176	1796.158	ANA 8 profile [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.870.000
177	1796.159	HBS AG (định lượng, quantitative) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	820.000
178	1796.160	HCV AG (định lượng, quantitative) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.170.000
179	1796.161	Beta 2 glycoprotein Ab (IgG) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.270.000
180	1796.162	Beta 2 glycoprotein Ab (IgM) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.270.000
181	1797.068	Ethanol (cồn) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	240.000
182	1796.164	Độ bão hòa Transferrin	2. Cận Lâm Sàng	350.000
183	1796.165	Transferrin [máu]	2. Cận Lâm Sàng	280.000
184	1796.166	Free Testosterone	2. Cận Lâm Sàng	440.000
185	1796.167	Cortisol [nước bọt]	2. Cận Lâm Sàng	270.000
186	1797.069	Calcium ion hoá [máu]	2. Cận Lâm Sàng	90.000
187	1796.168	Kháng thể kháng HIV (chiến lược 3) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	490.000
188	1796.163	ICA (Islet Cell Autoantibody) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	880.000
189	1797.071	Cholinesterase (Acetyl Cholinesterase) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	290.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
190	1797.072	Glucagon [máu]	2. Cận Lâm Sàng	880.000
191	1796.169	Echinococcus IgG [máu]	2. Cận Lâm Sàng	280.000
192	1797.073	Globulin [máu]	2. Cận Lâm Sàng	210.000
193	1796.170	Định lượng FLC Kappa & Lambda [máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.510.000
194	1797.074	Cu [nước tiểu] (24h)	2. Cận Lâm Sàng	1.690.000
195	1796.171	TPHA định lượng [máu]	2. Cận Lâm Sàng	400.000
196	3342	Delta ALA [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	430.000
197	3343	Acid Hypuric [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	340.000
198	3344	Test Biodose	2. Cận Lâm Sàng	260.000
199	1797.075	Axit t,t-muconic (tiếp xúc benzen) [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	510.000
200	1797.076	Axit metyl hyppuric (tiếp xúc xylen) [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	550.000
201	1797.077	Định lượng HbCO [máu]	2. Cận Lâm Sàng	550.000
202	1797.078	Định lượng chì (trong trường hợp tiếp xúc chì hữu cơ) [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	510.000
203	1796.172	T3 (Triiodothyronin) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	180.000
204	1796.173	T4 (Thyroxin) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	180.000
205	1796.174	Tacrolimus [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.170.000
206	3414	Interleukin 6 (IL6)	2. Cận Lâm Sàng	900.000
207	1796.183	Calprotectin [phân]	2. Cận Lâm Sàng	1.440.000
208	1796.176	DHEA SO4 (Dehydro Epi androsterone) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	256.000
209	1796.177	Beta 2 glycoprotein 1 IgG [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.063.000
210	1796.178	Beta 2 glycoprotein 1 IgM [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.063.000
211	1796.180	Viêm não tự miễn (Autoimmune Encephalitis) [dịch não tủy - ít nhất 5mL]	2. Cận Lâm Sàng	5.100.000
212	1796.181	Viêm đa cơ tự miễn, viêm phổi mô kẽ (Inflammatory Myopathies) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	3.061.000
213	1796.182	5-HIAA (Quantitation) [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	1.700.000
214	1796.185	Asperillus (Galactomannan) Ag [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.053.000
215	1796.186	Acetylcholine receptor Ab (AChR)	2. Cận Lâm Sàng	812.000
216	1796.187	Anti insulin Ab (AIA) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	812.000
217	1796.188	ANA Profile 23 IgG [máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.808.000
218	1797.081	M2BPGi [máu]	2. Cận Lâm Sàng	737.000
219	0300	HBV GENOTYPE [máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.740.000
220	0302	HCV GENOTYPE [máu]	2. Cận Lâm Sàng	4.330.000
221	0304	PCR Chlamydia trachomatis - Neisseria gonorrhoeae [dịch, nước tiểu...]	2. Cận Lâm Sàng	690.000
222	0305	PCR CMV [máu]	2. Cận Lâm Sàng	760.000
223	0306	PCR DENGUE [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.010.000
224	0307	PCR LAO [đàm]	2. Cận Lâm Sàng	760.000
225	0308	PCR LAO [dịch khớp]	2. Cận Lâm Sàng	760.000
226	0309	PCR LAO [dịch màng bụng]	2. Cận Lâm Sàng	760.000
227	0310	PCR LAO [dịch màng phổi]	2. Cận Lâm Sàng	760.000
228	0311	PCR LAO [dịch não tủy]	2. Cận Lâm Sàng	760.000
229	0312	PCR LAO dò hậu môn [mủ]	2. Cận Lâm Sàng	760.000
230	0313	PCR LAO [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	760.000
231	1994	HPV - Genotype [dịch]	2. Cận Lâm Sàng	640.000
232	1946	PCR H.Pylori [mô]	2. Cận Lâm Sàng	520.000
233	3396	Tìm đột biến gen (EGFR) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	10.400.000
234	2062	PCR Lao [phân]	2. Cận Lâm Sàng	760.000
235	2072	HSV DNA 1,2 Realtime [Máu, dịch ..]	2. Cận Lâm Sàng	600.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
236	2372	HEV RNA [máu]	2. Cận Lâm Sàng	570.000
237	3394	Tìm đột biến chuỗi Beta globin [máu]	2. Cận Lâm Sàng	4.040.000
238	2417	PCR LAO [mù]	2. Cận Lâm Sàng	760.000
239	2419	PCR LAO [dịch màng tim]	2. Cận Lâm Sàng	760.000
240	2420	Soi tìm Trichomonas [dịch]	2. Cận Lâm Sàng	190.000
241	3393	Đột biến Gen Calr [máu]	2. Cận Lâm Sàng	3.500.000
242	2452	Phát hiện độc tố Clostridium difficile [phân] (PCR)	2. Cận Lâm Sàng	2.430.000
243	2458	Tìm đột biến gen (EGFR)/mẫu mô	2. Cận Lâm Sàng	10.500.000
244	2471	PCR Pneumocystic carinii [đàm, dịch]	2. Cận Lâm Sàng	2.340.000
245	2475	Phát hiện đột biến trên EXON 4 và 5 của gen CYP2C19 [máu]	2. Cận Lâm Sàng	950.000
246	2476	Phát hiện và xác định type gen cagA, vaca của H. pylori trong mẫu sinh thiết dạ dày [mô]	2. Cận Lâm Sàng	740.000
247	3395	Đột biến CARL [máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.970.000
248	2612	PCR EV 71	2. Cận Lâm Sàng	1.360.000
249	3195	PCR-RT-SARS-CoV-2 (Corona-virus)	2. Cận Lâm Sàng	810.000
250	3199	PCR VIM [vi khuẩn]	2. Cận Lâm Sàng	370.000
251	3200	PCR OXA48 [vi khuẩn]	2. Cận Lâm Sàng	370.000
252	3302	PCR xác định gen TEL/PDGFRB [Máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.030.000
253	3336	Đột biến gen Alpha-globin (PCR) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.240.000
254	3399	PCR-RT-SARS-CoV-2 (Corona-virus)[mẫu gộp 5 người]	2. Cận Lâm Sàng	600.000
255	3417	PCR-RT-SARS-CoV-2 (Corona-virus) kết quả có QR code	2. Cận Lâm Sàng	1.860.000
256	3726	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (triSure3)[máu]	2. Cận Lâm Sàng	3.830.000
257	3727	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (NIPT9.5) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	5.570.000
258	3728	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (triSure) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	8.360.000
259	3729	Xét nghiệm sàng lọc toàn diện 3 trong 1 (triSure Procure) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	15.490.000
260	3731	Gói 5 bệnh (BabySure) [máu gót chân]	2. Cận Lâm Sàng	780.000
261	3802	GenCare Premium	2. Cận Lâm Sàng	22.230.000
262	3896	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền (oncoSure) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	9.633.000
263	3894	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền (oncoSure Plus) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	14.820.000
264	3893	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nam giới (MenCare) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.815.000
265	3852	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nữ giới (PinkCare) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.815.000
266	3839	TriSure Carrier	2. Cận Lâm Sàng	2.815.000
267	3832	Kiểm tra bất thường về gen theo các hội chứng bệnh được chỉ định (DiagSure) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	9.633.000
268	3831	GenLDL	2. Cận Lâm Sàng	2.815.000
269	3830	Các hội chứng bất thường Nhiễm sắc thể (CNVsure) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	6.669.000
270	3814	Mycoplasma (genitalium+hominis) PCR Ureaplasma Urealyticum PCR [dịch]	2. Cận Lâm Sàng	1.872.000
271	3696	GBS PCR [dịch]	2. Cận Lâm Sàng	553.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
272	0002	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	2. Cận Lâm Sàng	1.570.000
273	0004	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	2. Cận Lâm Sàng	890.000
274	0005	Cell bloc (khối tế bào)	2. Cận Lâm Sàng	940.000
275	0010	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	2. Cận Lâm Sàng	870.000
276	0012	XN FNA tuyến giáp	2. Cận Lâm Sàng	620.000
277	0013	XN Anapath	2. Cận Lâm Sàng	910.000
278	0014	XN Anapath 2	2. Cận Lâm Sàng	1.210.000
279	0015	XN Anapath 3	2. Cận Lâm Sàng	2.150.000
280	0016	XN Anapath 4	2. Cận Lâm Sàng	2.410.000
281	2404	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	2. Cận Lâm Sàng	800.000
282	2012	Pap smear (Tế bào nhuộm Papanicolaou)	2. Cận Lâm Sàng	660.000
283	2011	XN FNA tuyến vú	2. Cận Lâm Sàng	620.000
284	2022	XN FNA	2. Cận Lâm Sàng	620.000
285	2241	Anapath tinh hoàn	2. Cận Lâm Sàng	1.110.000
286	2339	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	2. Cận Lâm Sàng	860.000
287	2345	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	2. Cận Lâm Sàng	860.000
288	2629	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	2. Cận Lâm Sàng	910.000
289	1791.001	Định lượng Anti Thrombin III [máu]	2. Cận Lâm Sàng	970.000
290	1791.002	D Dimer [máu]	2. Cận Lâm Sàng	770.000
291	1791.003	Protein S [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.220.000
292	1791.005	Fibrinogen [máu]	2. Cận Lâm Sàng	160.000
293	1792.007	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương [máu]	2. Cận Lâm Sàng	130.000
294	1792.008	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu [máu]	2. Cận Lâm Sàng	190.000
295	1792.011	Định nhóm máu khó hệ ABO [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.040.000
296	1792.012	Định lượng G6PD [máu]	2. Cận Lâm Sàng	350.000
297	1791.006	Protein C [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.220.000
298	1792.015	Độ tập trung tiểu cầu [máu]	2. Cận Lâm Sàng	140.000
299	1792.017	Haptoglobin [máu]	2. Cận Lâm Sàng	270.000
300	1792.020	Hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	290.000
301	1792.058	Xét nghiệm hoà hợp (Cross-Match) trong phát máu [máu]	2. Cận Lâm Sàng	360.000
302	1793.017	Khối hồng cầu rửa thể tích 250 ml [máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.310.000
303	1793.018	Khối hồng cầu rửa thể tích 350 ml [máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.310.000
304	1793.007	Huyết tương tươi đông lạnh thể tích 150 ml [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.010.000
305	1793.011	Chế phẩm tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1000 ml máu toàn phần) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.120.000
306	1793.003	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.570.000
307	1793.004	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần [máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.250.000
308	1793.005	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần [máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.450.000
309	1793.006	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần [máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.680.000
310	1793.008	Huyết tương tươi đông lạnh thể tích 200 ml [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.430.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
311	1792.041	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	330.000
312	1792.042	Co cục máu [máu]	2. Cận Lâm Sàng	140.000
313	1791.013	Thời gian máu chảy - máu đông [máu]	2. Cận Lâm Sàng	160.000
314	1791.008	Thời gian Prothrombin (PT,TQ,INR) bằng máy tự động [máu]	2. Cận Lâm Sàng	290.000
315	1791.009	APTT#TCK [máu]	2. Cận Lâm Sàng	240.000
316	1792.048	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công [máu]	2. Cận Lâm Sàng	160.000
317	1792.050	Tìm mảnh vỡ hồng cầu [máu]	2. Cận Lâm Sàng	100.000
318	1792.051	TB Hargraves (LE.Cell) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	180.000
319	1792.052	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm laser [máu]	2. Cận Lâm Sàng	220.000
320	1792.054	Malaria Ag (Sốt rét miễn dịch) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	310.000
321	1792.055	Điện di huyết sắc tố (định lượng) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	780.000
322	1792.056	Phết máu ngoại biên [máu]	2. Cận Lâm Sàng	250.000
323	1792.059	Sàng lọc kháng thể bất thường [máu]	2. Cận Lâm Sàng	570.000
324	1793.020	Hồng cầu đông lạnh thể tích 350 ml [máu]	2. Cận Lâm Sàng	13.490.000
325	1792.062	Huyết thanh chẩn đoán cúm A [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.180.000
326	1792.063	JAK2 [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.440.000
327	1792.064	HCT (hematocrit) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	100.000
328	1792.065	Máu lắng (bằng máy tự động) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	150.000
329	1792.069	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	210.000
330	2348	Xét nghiệm định nhóm máu cho truyền máu [máu]	2. Cận Lâm Sàng	170.000
331	1792.071	BCR/ABL [máu]	2. Cận Lâm Sàng	3.730.000
332	1792.072	PCR xác định gen FIPILI / PDGFRA [máu]	2. Cận Lâm Sàng	3.730.000
333	1791.014	TQ hỗn hợp [máu]	2. Cận Lâm Sàng	290.000
334	1791.015	TCK hỗn hợp [máu]	2. Cận Lâm Sàng	240.000
335	1791.016	Định lượng yếu tố V [máu]	2. Cận Lâm Sàng	570.000
336	1791.017	Định lượng yếu tố V Leiden [máu]	2. Cận Lâm Sàng	570.000
337	1791.018	Định lượng yếu tố VIII [máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.620.000
338	4170	Chẩn đoán bệnh thiếu hụt huyết sắc tố kích phát về đêm (PNH) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	3.620.000
339	1792.077	Sức bền hồng cầu [máu]	2. Cận Lâm Sàng	320.000
340	1791.019	Định lượng yếu tố IX [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.360.000
341	1791.020	Định lượng yếu tố XI [máu]	2. Cận Lâm Sàng	7.100.000
342	1793.021	Khối tiểu cầu gạn tách thể tích 250ml [máu]	2. Cận Lâm Sàng	10.970.000
343	1793.022	Khối tiểu cầu gạn tách thể tích 120ml [máu]	2. Cận Lâm Sàng	6.290.000
344	1792.079	(Truyền máu) Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm [máu]	2. Cận Lâm Sàng	90.000
345	1792.080	Túi máu (xn tại giường) Phản ứng hòa hợp (môi trường nước muối ở 22°C)(truyền huyết tương, tiểu cầu, tủa lạnh) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	110.000
346	1792.081	Phản ứng hòa hợp (môi trường nước muối ở 22°C) (kỹ thuật ống nghiệm) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	100.000
347	1792.086	(Chọn máu) Định nhóm máu ABO, Rh bằng phương pháp gelcard [máu]	2. Cận Lâm Sàng	570.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
348	1792.087	(Chọn máu) Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật gelcard trên máy bán tự động/ tự động) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	500.000
349	1793.023	Khối tiêu cầu gan tách thể tích 40ml [máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.330.000
350	1793.024	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần [máu]	2. Cận Lâm Sàng	910.000
351	1791.021	LA (kháng đông Lupus) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.740.000
352	1792.088	PFA 100 [máu]	2. Cận Lâm Sàng	4.520.000
353	1792.089	PFA 100 - CEPI [máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.060.000
354	1791.022	Định lượng yếu tố XIII [máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.380.000
355	1792.091	Định lượng CD 25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA [máu]	2. Cận Lâm Sàng	8.170.000
356	1792.092	Phân tích DAMD máu ngoại vi/dịch khác bằng cytometry (cho 1 dấu ấn (CD / marker) [máu/dịch]	2. Cận Lâm Sàng	1.980.000
357	1793.025	Khối tiêu cầu gan tách thể tích 160ml [máu]	2. Cận Lâm Sàng	8.620.000
358	3391	HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)-Ab [máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.980.000
359	1791.023	Anti Xa [máu]	2. Cận Lâm Sàng	500.000
360	1791.024	Định lượng yếu tố XII [máu]	2. Cận Lâm Sàng	903.000
361	1792.094	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	832.000
362	1792.095	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	832.000
363	1801.001	Ure [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	130.000
364	1801.002	Uric Acid [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	150.000
365	1801.003	Creatinin [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	150.000
366	1803.016.015	Amylase [dịch]	2. Cận Lâm Sàng	160.000
367	1801.006	Catecholamin [nước tiểu] (HPLC)	2. Cận Lâm Sàng	1.610.000
368	1799.001	Viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA IgM [máu]	2. Cận Lâm Sàng	990.000
369	1801.007	Cận Addis [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	210.000
370	1801.008	Marijuana metabolites [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	240.000
371	1801.010	MicroAlbumin [nước tiểu] (24h)	2. Cận Lâm Sàng	200.000
372	1801.011	HCG định tính [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	160.000
373	1802.001	Máu ẩn [phân]	2. Cận Lâm Sàng	310.000
374	1802.002	KST đường ruột [phân]	2. Cận Lâm Sàng	250.000
375	1801.045	Tổng phân tích nước tiểu	2. Cận Lâm Sàng	220.000
376	1803.005	BK Đàm [đàm]	2. Cận Lâm Sàng	190.000
377	1799.006	Clonorchis sinensis (IgM, IgG) (sán lá gan nhỏ) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	630.000
378	1799.016	Filarisis (giun chỉ) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	230.000
379	1799.017	Leptospira (IgM, IgG) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	600.000
380	1799.018	Legionella pneumophila (IgG, IgM) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.070.000
381	1799.024	Varicella zoster Virus (IgG, IgM) (Thủy đậu) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	520.000
382	1801.015	Ion [nước tiểu] (24h)	2. Cận Lâm Sàng	270.000
383	1803.031	nhuộm gram	2. Cận Lâm Sàng	320.000
384	1802.003	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu [phân]	2. Cận Lâm Sàng	250.000
385	1801.016	Glucose [dịch]	2. Cận Lâm Sàng	110.000
386	1801.017	Amylase [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	130.000
387	1801.018	ION ĐỎ [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	210.000
388	1801.020	Glucose [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	110.000
389	1798.004	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	2. Cận Lâm Sàng	470.000
390	1801.021	Dưỡng chấp [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	160.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
391	1801.022	Protein Bence - Jones [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	790.000
392	1798.005	Protein [dịch]	2. Cận Lâm Sàng	130.000
393	1801.023	Protein [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	110.000
394	1801.024	Glucose [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	110.000
395	1801.025	Điện di Protein [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	370.000
396	1803.007	Máu: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	2. Cận Lâm Sàng	660.000
397	1801.026	Heroin (morphine) [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	290.000
398	1803.008	Cấy nấm: Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [máu, đàm, dịch]	2. Cận Lâm Sàng	660.000
399	1799.031	Sốt xuất huyết Dengue (IgM, IgG) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	700.000
400	1799.034	Herpes virus HSV1 + 2 IgG bằng kỹ thuật ELISA [máu]	2. Cận Lâm Sàng	470.000
401	1799.035	HSV 1.2 (IgG, IgM) Herpes Simplex Virus [máu]	2. Cận Lâm Sàng	490.000
402	1799.036	Herpes virus HSV1 + 2 IgM bằng kỹ thuật ELISA [máu]	2. Cận Lâm Sàng	470.000
403	1799.037	Mycoplasma pneumoniae (IgG, IgM) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	790.000
404	1799.038	Mycoplasma pneumoniae IgG [máu]	2. Cận Lâm Sàng	660.000
405	1799.039	Mycoplasma pneumoniae IgM [máu]	2. Cận Lâm Sàng	580.000
406	1799.040	Rubella IgG [máu]	2. Cận Lâm Sàng	400.000
407	1799.042	Rubella IgM [máu]	2. Cận Lâm Sàng	470.000
408	1799.047	Viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA IgG [máu]	2. Cận Lâm Sàng	990.000
409	1799.066	Helicobacter pylori IgG [máu]	2. Cận Lâm Sàng	320.000
410	1799.067	Helicobacter pylori IgM [máu]	2. Cận Lâm Sàng	320.000
411	1803.010	Dịch âm đạo: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	2. Cận Lâm Sàng	660.000
412	1799.069	Dengue NS1Ag [máu]	2. Cận Lâm Sàng	520.000
413	1802.005	Hp Ag [phân]	2. Cận Lâm Sàng	770.000
414	1799.048	Varicella Zoster Virus IgG (Thủy đậu) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	280.000
415	1799.059	Varicella zoster (Thủy đậu) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	280.000
416	1799.050	Measle IgG (Sởi) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	500.000
417	1799.051	Measle IgM (Sởi) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	500.000
418	1799.071	Mumps IgG (Quai bị) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	500.000
419	1799.072	Mumps IgM (Quai bị) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	500.000
420	1801.028	17 Ketosteroids [nước tiểu] (HẾT THUỐC)	2. Cận Lâm Sàng	810.000
421	1801.029	17 - OH Corticosteroids [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	810.000
422	1801.031	Amphetamine [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	250.000
423	1801.032	VMA [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	1.050.000
424	1801.034	Creatinine Clearance [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	250.000
425	1801.035	Cortisol [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	270.000
426	1801.037	Cortisol [nước tiểu] (24h)	2. Cận Lâm Sàng	410.000
427	1799.065	Helicobacter pylori (IgG, IgM) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	660.000
428	1801.036	Protein [nước tiểu] (24h) (Đạm niệu 24h)	2. Cận Lâm Sàng	170.000
429	1803.016	Sinh hóa tế bào [dịch màng phổi, màng bụng...]	2. Cận Lâm Sàng	360.000
430	1803.017	Bilirubin [dịch]	2. Cận Lâm Sàng	180.000
431	1803.018	ADA (Adenosine deaminase) [máu, dịch...]	2. Cận Lâm Sàng	620.000
432	1803.019	LDH [dịch]	2. Cận Lâm Sàng	400.000
433	1803.026	Nước tiểu: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	2. Cận Lâm Sàng	660.000
434	1799.052	Leptospira IgG [máu]	2. Cận Lâm Sàng	320.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
435	1799.053	Leptospira IgM [máu]	2. Cận Lâm Sàng	320.000
436	1799.060	Chlamydia pneumoniae IgG (ELISA) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	580.000
437	1799.061	Chlamydia pneumoniae IgM (ELISA) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	410.000
438	1799.062	Legionella pneumophila IgG [máu]	2. Cận Lâm Sàng	540.000
439	1799.063	Legionella pneumophila IgM [máu]	2. Cận Lâm Sàng	540.000
440	1803.021	Đàm: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	2. Cận Lâm Sàng	660.000
441	1803.022	Phân: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	2. Cận Lâm Sàng	660.000
442	1803.023	Mủ: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	2. Cận Lâm Sàng	660.000
443	1803.025	Dịch não tủy: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	2. Cận Lâm Sàng	660.000
444	1803.028	Dịch màng phổi: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	2. Cận Lâm Sàng	660.000
445	1803.029	Dịch màng bụng: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	2. Cận Lâm Sàng	660.000
446	1803.030	Đầu catheter: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	2. Cận Lâm Sàng	660.000
447	1798.008	Soi tìm nấm [da]	2. Cận Lâm Sàng	200.000
448	1803.033	Nhuộm mực tàu [đàm, dịch]	2. Cận Lâm Sàng	210.000
449	1803.043	BK Dịch [dịch]	2. Cận Lâm Sàng	190.000
450	1803.035	BK Nước tiểu [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	190.000
451	1803.036	BK Phân [phân]	2. Cận Lâm Sàng	190.000
452	1803.037	BK Mủ [mủ]	2. Cận Lâm Sàng	190.000
453	1801.041	Hình dạng hồng cầu, bạch cầu [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	200.000
454	1798.010	Soi tươi [huyết trắng]	2. Cận Lâm Sàng	200.000
455	1803.038	Cây mô: Nuôi cấy và định danh vi khuẩn H.pylori (Đã có PCR H.pylori) [mô]	2. Cận Lâm Sàng	2.600.000
456	1803.039	Ure dịch dẫn lưu [dịch]	2. Cận Lâm Sàng	130.000
457	1803.040	Creatinin dịch dẫn lưu [dịch]	2. Cận Lâm Sàng	150.000
458	1799.074	Chlamydia trachomatis IgG [máu]	2. Cận Lâm Sàng	410.000
459	1799.075	Chlamydia trachomatis IgM [máu]	2. Cận Lâm Sàng	410.000
460	1803.044	Kháng sinh đồ [máu, đàm, dịch]	2. Cận Lâm Sàng	400.000
461	1803.045	Dịch khớp: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	2. Cận Lâm Sàng	660.000
462	1803.046	Dịch màng tim: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	2. Cận Lâm Sàng	660.000
463	1803.048	Cây BK [đàm]	2. Cận Lâm Sàng	1.150.000
464	1799.076	Syphilis định lượng [máu]	2. Cận Lâm Sàng	290.000
465	1803.049	VDRL [máu]	2. Cận Lâm Sàng	200.000
466	2277	Widal [máu]	2. Cận Lâm Sàng	400.000
467	1798.011	Tế bào [dịch não tủy]	2. Cận Lâm Sàng	210.000
468	1801.055	Micro Albumin [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	160.000
469	1798.012	Protein [dịch não tủy]	2. Cận Lâm Sàng	80.000
470	1798.013	Glucose [dịch não tủy]	2. Cận Lâm Sàng	110.000
471	1799.077	Anti TB [máu]	2. Cận Lâm Sàng	160.000
472	1803.050	Cây đàm tìm P.JIROVECCI [đàm]	2. Cận Lâm Sàng	2.100.000
473	1803.051	Cây đàm MGIT [đàm]	2. Cận Lâm Sàng	1.690.000
474	1801.047	Methamphetamin [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	200.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
475	1798.019	Nồng độ cồn [hơi thở]	2. Cận Lâm Sàng	210.000
476	1799.079	Dengue virus IgM/IgG (test nhanh) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	710.000
477	1803.052	[Đàm] Cây định lượng	2. Cận Lâm Sàng	850.000
478	1803.054	Albumin [dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...]	2. Cận Lâm Sàng	140.000
479	1803.055	Albumin [dịch não tủy]	2. Cận Lâm Sàng	140.000
480	1803.057	Cysticercose (IgM, IgG) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	630.000
481	1799.081	Clonorchis sinensis IgM [máu]	2. Cận Lâm Sàng	320.000
482	1803.058	Dịch rửa phế quản: Nuôi cấy và định danh vi trùng [dịch]	2. Cận Lâm Sàng	660.000
483	1803.059	Dịch rửa phế quản: Cây MGIT [dịch]	2. Cận Lâm Sàng	1.690.000
484	1803.060	LPA: Tim lao kháng thuốc [đàm, dịch]	2. Cận Lâm Sàng	1.980.000
485	1798.020	Soi tìm nấm [đàm, dịch phế quản, dịch dạ dày...]	2. Cận Lâm Sàng	200.000
486	1802.006	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu [dịch, nước tiểu...]	2. Cận Lâm Sàng	250.000
487	1803.061	Định danh ký sinh trùng [phân, dịch]	2. Cận Lâm Sàng	300.000
488	1803.062	Tim Trichomonas [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	200.000
489	1801.050	Ectasy (MDMA) [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	380.000
490	1803.064	Cây lao (OGAWA) [đàm, dịch]	2. Cận Lâm Sàng	490.000
491	1803.065	Ký sinh trùng [đàm]	2. Cận Lâm Sàng	200.000
492	1803.066	H5N1 (Cúm gia cầm) [đàm, dịch]	2. Cận Lâm Sàng	1.030.000
493	1803.067	H1N1 (PCR) [đàm, dịch]	2. Cận Lâm Sàng	1.030.000
494	1803.068	H7N9 (Cúm gia cầm) [đàm, dịch]	2. Cận Lâm Sàng	1.030.000
495	1803.069	Cúm Influenza B [đàm, dịch]	2. Cận Lâm Sàng	1.030.000
496	1803.070	Parainfluenza 1-2-3 [máu, đàm]	2. Cận Lâm Sàng	1.030.000
497	1803.071	H1N1 (Test nhanh) [đàm, dịch]	2. Cận Lâm Sàng	630.000
498	1803.072	Adeno virus IgG [máu]	2. Cận Lâm Sàng	390.000
499	1803.073	Adeno virus IgM [máu]	2. Cận Lâm Sàng	390.000
500	1803.074	Enterovirus IgG [máu]	2. Cận Lâm Sàng	390.000
501	1803.075	Enterovirus IgM [máu]	2. Cận Lâm Sàng	390.000
502	1801.051	Metanephrine [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	880.000
503	1803.076	Định type virus cúm A [đàm, dịch]	2. Cận Lâm Sàng	1.490.000
504	1803.077	Test nhanh chẩn đoán C. neoformans [máu]	2. Cận Lâm Sàng	280.000
505	1803.081	Cây BK [dịch] (dạ dày, khớp, nước tiểu..)	2. Cận Lâm Sàng	1.150.000
506	1803.086	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) - Vancomycin	2. Cận Lâm Sàng	380.000
507	2569	Realtime PCR phát hiện các tác nhân nhiễm trùng hô hấp [dịch/đàm]	2. Cận Lâm Sàng	4.020.000
508	2604	Mic phối hợp hai kháng sinh	2. Cận Lâm Sàng	1.040.000
509	1803.082	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) - Ciprofloxacin	2. Cận Lâm Sàng	380.000
510	1803.083	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) - Levofloxacin	2. Cận Lâm Sàng	380.000
511	1803.084	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) - Colistin	2. Cận Lâm Sàng	380.000
512	1803.085	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) - Meropenem	2. Cận Lâm Sàng	380.000
513	1803.078	Kháng nấm đồ (định tính) [máu, đàm, dịch]	2. Cận Lâm Sàng	390.000
514	1803.079	Kháng nấm đồ (định lượng) [máu, đàm, dịch]	2. Cận Lâm Sàng	3.810.000
515	1803.080	PCR EBV [máu]	2. Cận Lâm Sàng	1.520.000
516	3397	(VN) Test nhanh phát hiện kháng nguyên Covid-19	2. Cận Lâm Sàng	200.000
517	1803.094	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	2. Cận Lâm Sàng	317.000
518	3711	PCR NDM1/KPC [Vi khuẩn]	2. Cận Lâm Sàng	305.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
519	1794.010	Heroin (morphine) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	500.000
520	1794.001	Thổi bong bóng tím HP (C13 - PY test) [hơi thở]	2. Cận Lâm Sàng	1.760.000
521	1794.002	Tinh trùng đồ [dịch]	2. Cận Lâm Sàng	420.000
522	1794.012	Khí máu động mạch [máu]	2. Cận Lâm Sàng	460.000
523	1794.003	Double Test [máu]	2. Cận Lâm Sàng	860.000
524	1794.004	Triple Test [máu]	2. Cận Lâm Sàng	860.000
525	1794.011	Áp lực thẩm thấu [máu]	2. Cận Lâm Sàng	300.000
526	1794.009	Áp lực thẩm thấu [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	160.000
527	1794.014	Khí máu (HCO3) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	460.000
528	2271	HE4 (Human Epididymis pro 4) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	680.000
529	2272	Phân tích sỏi [khác]	2. Cận Lâm Sàng	260.000
530	2421	Chi phí rửa (chưa bao gồm khối hồng cầu)	2. Cận Lâm Sàng	1.420.000
531	1794.016	Hb [dịch]	2. Cận Lâm Sàng	310.000
532	2459	Định lượng Triglyceride [dịch]	2. Cận Lâm Sàng	170.000
533	2474	In lại kết quả cận lâm sàng	2. Cận Lâm Sàng	10.000
534	3335	Tế bào lạ [đám]	2. Cận Lâm Sàng	630.000
535	0970	Soi đáy mắt	2. Cận Lâm Sàng	300.000
536	1926	Nội soi họng	2. Cận Lâm Sàng	300.000
537	1927	Nội soi mũi	2. Cận Lâm Sàng	300.000
538	1928	Nội soi tai	2. Cận Lâm Sàng	300.000
539	2106	Nội soi thanh quản	2. Cận Lâm Sàng	360.000
540	0244	Nội soi đại tràng có an thần+ thuốc	2. Cận Lâm Sàng	3.600.000
541	0246	NS thực quản	2. Cận Lâm Sàng	960.000
542	0247	NS Trực Tr tràng+ thuốc Fleet Enema 133ml	2. Cận Lâm Sàng	1.450.000
543	2060	NS Dạ Dày TT - Clotest (bao gồm kèm sinh thiết)	2. Cận Lâm Sàng	1.670.000
544	2059	Nội soi dạ dày có an thần (không Clotest)	2. Cận Lâm Sàng	2.270.000
545	2621	NS Dạ Dày TT (không Clotest)	2. Cận Lâm Sàng	1.280.000
546	2622	Nội soi dạ dày có an thần - Clotest (bao gồm kèm sinh thiết)	2. Cận Lâm Sàng	2.650.000
547	3204	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng tầm soát ung thư sớm	2. Cận Lâm Sàng	3.210.000
548	3205	Nội soi đại trực tràng tầm soát ung thư sớm	2. Cận Lâm Sàng	3.200.000
549	1788.002	Nội soi cổ tử cung	2. Cận Lâm Sàng	610.000
550	1788.001	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	2. Cận Lâm Sàng	8.840.000
551	1810.001	XQKTS Blondeau + Hirtz	2. Cận Lâm Sàng	570.000
552	1810.002	XQKTS Khớp thái dương-hàm phải	2. Cận Lâm Sàng	420.000
553	1810.003	XQKTS Khớp thái dương-hàm trái	2. Cận Lâm Sàng	420.000
554	1805.001	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khung chậu thẳng	2. Cận Lâm Sàng	370.000
555	1805.002	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khung chậu nghiêng	2. Cận Lâm Sàng	370.000
556	1805.003	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Bàn chân phải (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
557	1805.004	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Bàn chân trái (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
558	1805.005	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cổ chân phải (thẳng + nghiêng + chéch)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
559	1805.006	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cổ chân trái (thẳng + nghiêng + chéch)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
560	1805.007	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương gót phải (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
561	1805.008	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương gót trái (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
562	1805.009	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Bàn tay phải (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
563	1805.010	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Bàn tay trái (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
564	1805.011	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cổ tay phải (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
565	1805.012	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cổ tay trái (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
566	1805.013	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cẳng tay phải (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	420.000
567	1805.014	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cẳng tay trái (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	420.000
568	1805.015	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khuỷu tay phải (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
569	1805.016	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khuỷu tay trái (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
570	1805.017	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cánh tay phải (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	420.000
571	1805.018	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cánh tay trái (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	420.000
572	1805.019	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khớp vai phải (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
573	1805.020	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khớp vai trái (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
574	1805.021	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương đòn phải (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
575	1805.022	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương đòn trái (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
576	1805.023	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương bả vai phải (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
577	1805.024	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương bả vai trái (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
578	1805.025	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cẳng chân phải (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	420.000
579	1805.026	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cẳng chân trái (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	420.000
580	1805.027	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khớp gối phải (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
581	1805.028	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khớp gối trái (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
582	1805.029	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương đùi phải (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	420.000
583	1805.030	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương đùi trái (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	420.000
584	1805.031	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khớp háng phải (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
585	1805.032	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khớp háng trái (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
586	1810.004	XQKTS Sọ não thẳng	2. Cận Lâm Sàng	290.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
587	1809.003	XQKTS Bụng đứng (ASP)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
588	1806.001	Chụp X-quang số hóa 1 phim: đốt sống cổ (thẳng/ngheĩng)	2. Cận Lâm Sàng	670.000
589	1806.003	Chụp X-quang số hóa 1 phim: đốt sống cổ chĩch 3/4 (phải/trái)	2. Cận Lâm Sàng	670.000
590	1806.005	Chụp X-quang số hóa 1 phim: đốt sống ngực (thẳng/ngheĩng)	2. Cận Lâm Sàng	670.000
591	1806.007	Chụp X-quang số hóa 1 phim: đốt sống ngực chĩch 3/4 (phải + trái)	2. Cận Lâm Sàng	670.000
592	1805.033	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Ngón tay phải (thẳng + ngheĩng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
593	1805.034	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Ngón tay trái (thẳng + ngheĩng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
594	1805.035	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Ngón chân phải (thẳng + ngheĩng)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
595	1810.005	XQKTS Xương chũm, mòm chũm	2. Cận Lâm Sàng	420.000
596	1810.006	XQKTS Xương đá (mọt tư thế)	2. Cận Lâm Sàng	420.000
597	1810.007	XQKTS Xương sọ (mọt tư thế)	2. Cận Lâm Sàng	250.000
598	1811.001	XQKTS Xương ức thẳng/ngheĩng	2. Cận Lâm Sàng	370.000
599	1811.002	XQKTS Xương ức chĩch	2. Cận Lâm Sàng	370.000
600	1811.003	XQKTS Xương sườn thẳng/ngheĩng	2. Cận Lâm Sàng	370.000
601	1811.004	XQKTS Xương sườn chĩch	2. Cận Lâm Sàng	370.000
602	1807.001	Lỗ dò cãn quang (bao gồm cả thuốc)	2. Cận Lâm Sàng	1.190.000
603	1811.009	XQ KTS nhũ ảnh (mammography)	2. Cận Lâm Sàng	1.490.000
604	1806.009	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cột sống cùng-cụt (thẳng/ngheĩng)	2. Cận Lâm Sàng	670.000
605	1806.011	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cột sống cùng-cụt chĩch 3/4 (phải/ trái)	2. Cận Lâm Sàng	670.000
606	1806.013	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cột sống thắt lưng (thẳng/ngheĩng)	2. Cận Lâm Sàng	670.000
607	1806.015	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cột sống thắt lưng chĩch 3/4 (phải/trái)	2. Cận Lâm Sàng	670.000
608	1809.005	Chụp dạ dày - tá tràng có uống thuốc cãn quang số hoá	2. Cận Lâm Sàng	740.000
609	1809.006	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cãn quang (UIV) số hoá	2. Cận Lâm Sàng	1.780.000
610	1809.007	XQKTS KUB	2. Cận Lâm Sàng	370.000
611	1810.008	XQKTS Sọ não thẳng/ngheĩng	2. Cận Lâm Sàng	570.000
612	1809.008	Chụp khung đại tràng có thuốc cãn quang số hóa	2. Cận Lâm Sàng	800.000
613	1809.009	XQKTS mật qua Kehr	2. Cận Lâm Sàng	840.000
614	1809.011	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	2. Cận Lâm Sàng	1.780.000
615	1809.012	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cãn quang	2. Cận Lâm Sàng	1.780.000
616	1808.003	XQ răng	2. Cận Lâm Sàng	180.000
617	1811.005	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Chụp XQ phổi đĩnh ưỡn (Apicolordotic)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
618	1809.013	Chụp thực quản có uống thuốc cãn quang số hoá	2. Cận Lâm Sàng	740.000
619	1811.010	XQKTS nhũ ảnh (1 bên)	2. Cận Lâm Sàng	800.000
620	1810.011	XQKTS Sọ não ngheĩng	2. Cận Lâm Sàng	290.000
621	1811.006	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Tim phổi ngheĩng	2. Cận Lâm Sàng	370.000
622	1811.007	X-quang số hóa 1 phim: Tim phổi thẳng	2. Cận Lâm Sàng	370.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
623	1805.037	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Bàn chân tiếp tuyến	2. Cận Lâm Sàng	200.000
624	1805.038	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Gót chân tiếp tuyến	2. Cận Lâm Sàng	200.000
625	1810.010	XQKTS Sọ tiếp tuyến	2. Cận Lâm Sàng	270.000
626	1808.004	XQ KTS toàn cảnh (Panorex)	2. Cận Lâm Sàng	920.000
627	1806.017	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cột sống thắt lưng nghiêng cúi tối đa/ ngửa tối đa	2. Cận Lâm Sàng	670.000
628	1806.018	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cột sống cổ nghiêng cúi tối đa/ ngửa tối đa	2. Cận Lâm Sàng	670.000
629	1807.005	X-quang ruột non có cản quang tan trong nước	2. Cận Lâm Sàng	2.960.000
630	1807.006	In lại phim XQ: 1 phim	2. Cận Lâm Sàng	160.000
631	1809.014	Chụp X quang KTS kích chậu	2. Cận Lâm Sàng	550.000
632	1807.007	Chụp X-quang số hóa 1 phim: chụp vòm hầu	2. Cận Lâm Sàng	370.000
633	1809.015	Chụp Xquang niệu đạo bằng quang ngược dòng (UCR)	2. Cận Lâm Sàng	1.730.000
634	1809.016	Chụp X-quang tử cung vòi trứng có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	1.230.000
635	1805.105	Chụp XQ KTS Khớp gối phải chịu lực (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	440.000
636	1805.106	Chụp XQ KTS Khớp gối trái chịu lực (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	440.000
637	1805.107	Chụp XQ KTS Khớp háng phải chịu lực (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	440.000
638	1805.108	Chụp XQ KTS Khớp háng trái chịu lực (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	440.000
639	1806.028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	2. Cận Lâm Sàng	790.000
640	1807.008	Dịch vụ dùng máy C-arm trong phòng mổ	2. Cận Lâm Sàng	1.090.000
641	1807.009	X-quang ruột non có cản quang không tan trong nước với Baryte	2. Cận Lâm Sàng	2.960.000
642	1806.029	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cột sống thắt lưng chịu lực	2. Cận Lâm Sàng	440.000
643	1809.017	Chụp dạ dày - tá tràng có uống thuốc cản quang tan trong nước	2. Cận Lâm Sàng	740.000
644	1809.018	Chụp dạ dày - tá tràng có uống thuốc cản quang không tan trong nước với Baryte	2. Cận Lâm Sàng	740.000
645	1809.019	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang tan trong nước	2. Cận Lâm Sàng	800.000
646	1809.020	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang không tan trong nước với Baryte	2. Cận Lâm Sàng	800.000
647	1809.021	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang tan trong nước	2. Cận Lâm Sàng	740.000
648	1809.022	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang không tan trong nước	2. Cận Lâm Sàng	740.000
649	1809.023	XQKTS Bụng nằm nghiêng	2. Cận Lâm Sàng	370.000
650	1811.011	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Tim phổi nghiêng phải	2. Cận Lâm Sàng	370.000
651	1811.012	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Tim phổi nghiêng trái	2. Cận Lâm Sàng	370.000
652	1811.013	XQKTS Xương sườn chéch phải	2. Cận Lâm Sàng	370.000
653	1811.014	XQKTS Xương sườn chéch trái	2. Cận Lâm Sàng	370.000
654	1811.015	XQKTS Xương sườn thẳng	2. Cận Lâm Sàng	370.000
655	1811.016	XQKTS Xương sườn nghiêng	2. Cận Lâm Sàng	370.000
656	1805.109	XQKTS Xương thuyền phải (thẳng + nghiêng + xoay trụ)	2. Cận Lâm Sàng	370.000
657	1805.110	XQKTS Xương thuyền trái (thẳng + nghiêng + xoay trụ)	2. Cận Lâm Sàng	370.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
658	1805.111	Chụp X-quang số hóa 1 phim: xương bánh chè trái	2. Cận Lâm Sàng	370.000
659	1805.112	Chụp X-quang số hóa 1 phim: xương bánh chè phải	2. Cận Lâm Sàng	370.000
660	1810.012	XQKTS Xương chính mũi (thẳng + nghiêng)	2. Cận Lâm Sàng	660.000
661	1810.013	XQKTS Xương hàm dưới phải (thẳng + chéo)	2. Cận Lâm Sàng	660.000
662	1810.014	XQKTS Xương hàm dưới trái (thẳng + chéo)	2. Cận Lâm Sàng	660.000
663	1810.015	XQKTS Bàn lê cằm cổ	2. Cận Lâm Sàng	670.000
664	1810.016	XQKTS TOWN	2. Cận Lâm Sàng	250.000
665	1810.017	XQKTS Tai giữa (schuller) 2 bên	2. Cận Lâm Sàng	380.000
666	2001	In lại phim MSCT	2. Cận Lâm Sàng	200.000
667	4063	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn chân trái có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
668	4064	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn chân trái không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
669	4065	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn tay trái có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
670	4066	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn tay trái không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
671	4067	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng chân trái có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
672	4068	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng chân trái không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
673	4069	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng tay trái có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
674	4070	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng tay trái không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
675	4071	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cánh tay trái có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
676	4072	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cánh tay trái không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
677	4073	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ chân trái có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
678	4074	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ chân trái không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
679	4075	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ tay trái có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
680	4076	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ tay trái không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
681	4077	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch chi trên trái có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.940.000
682	4078	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Đùi trái có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
683	4079	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Gối trái có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
684	4080	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Gối trái không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
685	4081	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp háng trái không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
686	4082	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp háng trái có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
687	4083	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp khuỷu trái có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
688	4084	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp khuỷu trái không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
689	4085	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp vai trái có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
690	4086	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp vai trái không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
691	4087	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch Vành-Chủ-Phổi ba trong một (Động mạch vành)	2. Cận Lâm Sàng	7.680.000
692	4088	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch Vành-Chủ-Phổi ba trong một (Động mạch phổi)	2. Cận Lâm Sàng	7.680.000
693	4089	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch Vành-Chủ-Phổi ba trong một (Động mạch chủ)	2. Cận Lâm Sàng	7.680.000
694	4090	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Sọ não không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
695	4091	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Sọ não có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
696	4092	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Toàn thân không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	5.600.000
697	4093	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Toàn thân có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	6.850.000
698	4094	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Xoang không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
699	4095	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Xoang có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
700	4096	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Tai không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
701	4097	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Tai có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
702	4098	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
703	4099	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Ngực không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
704	4100	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Ngực có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
705	4101	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bụng không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
706	4102	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bụng có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	4.040.000
707	4103	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Vùng chậu không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
708	4104	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Vùng chậu có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
709	4105	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bộ niệu không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
710	4106	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bộ niệu có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
711	4107	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch vành có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.940.000
712	4108	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch cảnh có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.940.000
713	4109	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch chủ ngực có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.940.000
714	4110	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch chủ bụng có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.940.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
715	4111	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch phế quản có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.940.000
716	4112	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch phổi có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.940.000
717	4113	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch mạc treo có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.940.000
718	4114	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch thận có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.940.000
719	4115	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch chi trên phải có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.940.000
720	4116	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch chi dưới có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.940.000
721	4117	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch não có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.940.000
722	4118	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp háng phải không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
723	4119	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp háng phải có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
724	4120	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Đùi phải có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
725	4121	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Gối phải có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
726	4122	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Gối phải không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
727	4123	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng chân phải không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
728	4124	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng chân phải có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
729	4125	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ chân phải không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
730	4126	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ chân phải có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
731	4127	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn chân phải không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
732	4128	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn chân phải có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
733	4129	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp vai phải không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
734	4130	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp vai phải có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
735	4131	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cánh tay phải không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
736	4132	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cánh tay phải có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
737	4133	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp khuỷu phải không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
738	4134	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp khuỷu phải có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
739	4135	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng tay phải không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
740	4136	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng tay phải có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
741	4137	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ tay phải không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
742	4138	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ tay phải có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
743	4139	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn tay phải không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
744	4140	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn tay phải có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
745	4141	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bụng + chậu không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.480.000
746	4142	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bụng + chậu có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	4.040.000
747	4143	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Sọ+ xoang không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.590.000
748	4144	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Sọ + xoang có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.520.000
749	4145	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cột sống thắt lưng không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
750	4146	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cột sống thắt lưng có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
751	4147	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Hốc mắt không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
752	4148	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Hốc mắt có thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.900.000
753	4149	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cột sống cổ không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
754	4150	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cột sống ngực không thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
755	4151	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Tầm soát u phổi với liều thấp	2. Cận Lâm Sàng	1.390.000
756	4152	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Vùng cổ không tiêm thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	2.280.000
757	4153	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Vùng cổ có tiêm thuốc cản quang	2. Cận Lâm Sàng	3.320.000
758	0268	Siêu âm màu tổng quát	2. Cận Lâm Sàng	580.000
759	0269	Siêu âm màu tuyến vú	2. Cận Lâm Sàng	580.000
760	0270	Siêu âm màu tuyến giáp	2. Cận Lâm Sàng	440.000
761	0271	Siêu âm màu vùng cổ	2. Cận Lâm Sàng	450.000
762	0272	Siêu âm màu mô mềm	2. Cận Lâm Sàng	580.000
763	0273	Siêu âm màu bìu	2. Cận Lâm Sàng	580.000
764	0274	Siêu âm khớp	2. Cận Lâm Sàng	580.000
765	0275	Siêu âm Doppler màu tim	2. Cận Lâm Sàng	710.000
766	0276	Siêu âm Doppler mạch máu chi dưới	2. Cận Lâm Sàng	710.000
767	0277	Siêu âm Doppler mạch máu chi trên	2. Cận Lâm Sàng	710.000
768	0278	Siêu âm động mạch cảnh	2. Cận Lâm Sàng	710.000
769	0280	Siêu âm động mạch thận	2. Cận Lâm Sàng	710.000
770	0997	Siêu âm mắt	2. Cận Lâm Sàng	580.000
771	1932	Siêu âm tim gắng sức	2. Cận Lâm Sàng	1.990.000
772	1938	Siêu âm màu mắt	2. Cận Lâm Sàng	580.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
773	1943	Siêu âm Doppler màu tim trước mổ	2. Cận Lâm Sàng	740.000
774	2273	Siêu âm Echo 2D - Doppler phát hiện dị tật	2. Cận Lâm Sàng	580.000
775	2478	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	2. Cận Lâm Sàng	920.000
776	2479	Siêu âm đàn hồi mô gan	2. Cận Lâm Sàng	1.050.000
777	2480	Siêu âm đàn hồi mô tuyến vú	2. Cận Lâm Sàng	920.000
778	2482	Siêu âm vú 3D	2. Cận Lâm Sàng	1.170.000
779	2002	In lại phim MRI	2. Cận Lâm Sàng	200.000
780	4155	Chụp cộng hưởng từ Vùng mắt	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
781	3954	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng chậu dò hậu môn	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
782	3955	Chụp cộng hưởng từ gan có chất cản từ (gồm thuốc cản từ) với thuốc chuyên biệt	2. Cận Lâm Sàng	10.220.000
783	3956	Chụp cộng hưởng từ Động học sàn chậu tổng phân	2. Cận Lâm Sàng	3.480.000
784	3957	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tưới máu não	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
785	3958	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp cùng chậu	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
786	3959	Chụp cộng hưởng từ tiêm tương phản nội khớp (đã bao gồm thuốc cản từ) Vai trái	2. Cận Lâm Sàng	3.910.000
787	3960	Chụp cộng hưởng từ tiêm tương phản nội khớp (đã bao gồm thuốc cản từ) Vai phải	2. Cận Lâm Sàng	3.910.000
788	3961	Chụp cộng hưởng từ Khớp cùng chậu	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
789	3962	Chụp cộng hưởng từ Sọ não	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
790	3963	Chụp cộng hưởng từ Hốc mắt	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
791	3964	Chụp cộng hưởng từ Xoang	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
792	3965	Chụp cộng hưởng từ Tai Trong	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
793	3966	Chụp cộng hưởng từ Vùng cổ	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
794	3967	Chụp cộng hưởng từ Ngực	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
795	3968	Chụp cộng hưởng từ Bụng	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
796	3969	Chụp cộng hưởng từ Chậu	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
797	3970	Chụp cộng hưởng từ Bụng chậu	2. Cận Lâm Sàng	4.730.000
798	3971	Chụp cộng hưởng từ Cột sống cổ	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
799	3972	Chụp cộng hưởng từ Cột sống ngực	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
800	3973	Chụp cộng hưởng từ Cột sống thắt lưng	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
801	3974	Chụp cộng hưởng từ Đám rối thần kinh cánh tay	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
802	3975	Chụp cộng hưởng từ Khớp vai phải	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
803	3976	Chụp cộng hưởng từ Khớp vai trái	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
804	3977	Chụp cộng hưởng từ Cánh tay phải	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
805	3978	Chụp cộng hưởng từ Cánh tay trái	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
806	3979	Chụp cộng hưởng từ Khớp khuỷu phải	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
807	3980	Chụp cộng hưởng từ Khớp khuỷu trái	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
808	3981	Chụp cộng hưởng từ Cẳng tay phải	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
809	3982	Chụp cộng hưởng từ Cẳng tay trái	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
810	3983	Chụp cộng hưởng từ Cổ tay phải	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
811	3984	Chụp cộng hưởng từ Cổ tay trái	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
812	3985	Chụp cộng hưởng từ Bàn-Ngón tay phải	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
813	3986	Chụp cộng hưởng từ Bàn-ngón tay trái	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
814	3987	Chụp cộng hưởng từ Khớp háng phải	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
815	3988	Chụp cộng hưởng từ Khớp háng trái	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
816	3989	Chụp cộng hưởng từ Vùng đùi phải	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
817	3990	Chụp cộng hưởng từ Vùng đùi trái	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
818	3991	Chụp cộng hưởng từ Khớp gối phải	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
819	3992	Chụp cộng hưởng từ Khớp gối trái	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
820	3993	Chụp cộng hưởng từ Cẳng chân phải	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
821	3994	Chụp cộng hưởng từ Cẳng chân trái	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
822	3995	Chụp cộng hưởng từ Cổ Chân phải	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
823	3996	Chụp cộng hưởng từ Cổ chân trái	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
824	3997	Chụp cộng hưởng từ Bàn- ngón chân phải	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
825	3998	Chụp cộng hưởng từ Bàn- Ngón chân trái	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
826	3999	Chụp cộng hưởng từ Động mạch cảnh	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
827	4000	Chụp cộng hưởng từ Động mạch não	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
828	4001	Chụp cộng hưởng từ Động mạch thận	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
829	4002	Chụp cộng hưởng từ Bộ niệu	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
830	4003	Chụp cộng hưởng từ mật tụy	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
831	4004	Chụp cộng hưởng từ mạch máu chi trên	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
832	4005	Chụp cộng hưởng từ mạch máu chi dưới	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
833	4006	Chụp cộng hưởng từ Tim	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
834	4007	Chụp cộng hưởng từ Nhũ	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
835	4008	Chụp cộng hưởng từ Tuyến yên	2. Cận Lâm Sàng	3.180.000
836	4009	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Sọ não	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
837	4010	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Hóc mắt	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
838	4011	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Xoang	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
839	4012	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tai	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
840	4013	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng cổ	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
841	4014	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Ngực	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
842	4015	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bụng	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
843	4016	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Chậu	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
844	4017	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bụng chậu	2. Cận Lâm Sàng	5.860.000
845	4018	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cột sống cổ	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
846	4019	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cột sống ngực	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
847	4020	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cột sống thắt lưng	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
848	4021	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Đám rối thần kinh cánh tay	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
849	4022	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp vai phải	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
850	4023	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp vai trái	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
851	4024	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cánh tay phải	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
852	4025	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cánh tay trái	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
853	4026	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp khuỷu phải	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
854	4027	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp khuỷu trái	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
855	4028	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng tay phải	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
856	4029	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng tay trái	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
857	4030	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ tay phải	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
858	4031	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ tay trái	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
859	4032	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn-Ngón tay phải	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
860	4033	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn-ngón tay trái	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
861	4034	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp háng phải	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
862	4035	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp háng trái	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
863	4036	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng đùi phải	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
864	4037	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng đùi trái	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
865	4038	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp gối phải	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
866	4039	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp gối trái	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
867	4040	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng chân phải	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
868	4041	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng chân trái	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
869	4042	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ Chân phải	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
870	4043	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ chân trái	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
871	4044	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn-ngón chân phải	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
872	4045	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn-Ngón chân trái	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
873	4046	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch cảnh	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
874	4047	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch não	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
875	4048	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch chủ ngực	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
876	4049	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch chủ bụng	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
877	4050	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch thận	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
878	4051	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch mạc treo tràng trên	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
879	4052	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Mạch máu chi dưới	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
880	4054	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) bộ niệu	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
881	4055	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) mật tụy	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
882	4056	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) mạch máu chi trên	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
883	4058	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tim	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
884	4059	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Nhũ	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
885	4060	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tuyến yên	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
886	4061	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vòm hầu	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
887	4062	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng mắt	2. Cận Lâm Sàng	4.010.000
888	0336	Siêu âm đầu dò âm đạo	2. Cận Lâm Sàng	630.000
889	1914	Siêu âm 4D - Doppler đánh giá tử cung - nhau - thai	2. Cận Lâm Sàng	1.000.000
890	1925	Siêu âm màu Sản phụ khoa	2. Cận Lâm Sàng	580.000
891	1933	Siêu âm SPK (Ngã trực tràng)	2. Cận Lâm Sàng	350.000
892	0306.001	Siêu âm 2D nhau thai ối	2. Cận Lâm Sàng	550.000
893	0306.002	Siêu âm 4D khảo sát hình thái học thai quý I	2. Cận Lâm Sàng	990.000
894	0306.004	Siêu âm 4D khảo sát hình thái học thai quý II	2. Cận Lâm Sàng	990.000
895	0306.005	Siêu âm Doppler thai đánh giá tử cung - nhau - ối	2. Cận Lâm Sàng	990.000
896	1829	Khám tổng quát	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
897	1827.007	Mời bác sỹ hội chẩn (Bs ngoại viện)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	1.000.000
898	1828.001	Khám bệnh Tại Nhà	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	910.000
899	1827.012	Khám Da Liễu	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
900	1827.014	Khám Hô Hấp	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
901	1827.018	Khám Mắt	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
902	1827.020	Khám Ngoại Chấn Thương	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
903	1827.022	Khám Ngoại Tổng Quát	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
904	1827.024	Khám Nhi	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
905	1827.028	Khám Nội nhiễm	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
906	1827.030	Khám Nội Tiết-Chuyển Hóa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
907	1827.033	Khám Răng	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
908	1827.035	Khám Phụ Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
909	1829.001	Khám Sức Khỏe Nam	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
910	1829.002	Khám Sức Khỏe Nữ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
911	1827.037	Khám Tai Mũi Họng	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
912	1827.040	Khám Nội Thần Kinh	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
913	1827.042	Khám Thận Tiết Niệu	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
914	1827.044	Khám Tiêu Hoá	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
915	1827.046	Khám Tim Mạch	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
916	1827.048	Khám Ngoại Tiêu Hóa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
917	1827.050	Khám Ung Bướu	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
918	1827.052	Khám Viêm Gan	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
919	1827.053	Khám Huyết Học	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
920	1827.054	Khám Nội Tổng Quát	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
921	1827.055	Khám Vú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
922	1827.056	Khám Thai	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
923	1827.058	Khám Ngoại Tim Mạch - Lồng Ngực	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
924	1827.059	Khám Ngoại Thần Kinh	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
925	1827.060	Khám Nội Thận	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
926	1828.003	Khám Tiền mê	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
927	1827.065	Khám Sơ sinh	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
928	2240	Khám tư vấn chích ngừa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	220.000
929	1827.066	Khám Dinh Dưỡng	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
930	2298.002	Khám Hội chẩn Tai Mũi Họng	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	350.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
931	2298.003	Khám Hội chẩn Sản Phụ Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	350.000
932	2298.004	Khám Hội chẩn RHM	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	350.000
933	2298.005	Khám Hội chẩn Mắt	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	350.000
934	2298.012	Khám hội chẩn 1 chuyên khoa (ngoại trú)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	350.000
935	2315	Tư vấn khám sức khỏe cơ quan	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	220.000
936	1827.067	Khám VIP - khám chuyên gia	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
937	2298.007	Hội chẩn liên viện (trưởng khoa)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	2.000.000
938	3098	Tư vấn Tạo hình thẩm mỹ	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	350.000
939	1827.072	Khám Tâm thần kinh và Tâm lý	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
940	1827.073	Khám cơ xương khớp	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
941	1827.077	Khám ngoại (Ung bướu)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
942	3362	Khám và chích ngừa Ung thư cổ tử cung - Gardasil	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	3.030.000
943	3383	Khám và chích ngừa Viêm gan B (trẻ em) - Heber	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	340.000
944	1828.005	Khám và chích ngừa Viêm gan B (người lớn) - Heber	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	360.000
945	1828.006	Khám và chích ngừa Cúm - Influvac 0,5ml	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	590.000
946	1828.004	Khám và chích ngừa Viêm phổi - Prevenar 13	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	2.064.000
947	1887	Mô chấp + Nạo mũ bọc	4. Phẫu Thuật	320.000
948	1232	Cấy lại răng	4. Phẫu Thuật	2.700.000
949	2376	Nhổ Răng Một Chân	4. Phẫu Thuật	490.000
950	2375	Nhổ Răng Nhiều Chân	4. Phẫu Thuật	620.000
951	2901	Điều trị tủy răng số 4, 5	4. Phẫu Thuật	1.600.000
952	2900	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	4. Phẫu Thuật	2.060.000
953	2899	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm trên	4. Phẫu Thuật	2.740.000
954	2898	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	4. Phẫu Thuật	1.150.000
955	2398	Nhổ răng khôn mọc thẳng có mỡ xương	4. Phẫu Thuật	3.210.000
956	2401	Nhổ răng khôn mọc thẳng có mỡ xương và chia chân	4. Phẫu Thuật	4.050.000
957	1975	Khâu lỗ dái tai	4. Phẫu Thuật	1.630.000
958	1976	Sinh thiết u nhú vòm họng	4. Phẫu Thuật	610.000
959	2014	Cắt dính cuống mũi	4. Phẫu Thuật	1.170.000
960	2023	Đốt điểm mạch vách ngăn	4. Phẫu Thuật	930.000
961	2078	Khâu vết thương phức tạp vùng mũi mắt	4. Phẫu Thuật	390.000
962	2083	Chỉnh hình cuốn mũi dưới	4. Phẫu Thuật	440.000
963	1972	Nâng mũi thẩm mỹ	4. Phẫu Thuật	9.790.000
964	2006	Phì đại tuyến vú 2 bên	4. Phẫu Thuật	370.000
965	2942	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	4. Phẫu Thuật	26.680.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
966	3029	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	3. Thủ Thuật	12.698.000
967	3036	Phẫu thuật khâu vết thương thần kinh	4. Phẫu Thuật	370.000
968	3064	Cắt u phần mềm vùng cổ	3. Thủ Thuật	9.070.000
969	1997	Cắt vú phụ 1 nách	3. Thủ Thuật	11.300.000
970	1998	Cắt vú phụ 2 nách	3. Thủ Thuật	16.960.000
971	0624	Thủ thuật FNA	3. Thủ Thuật	860.000
972	1159	Thay băng + rửa vết thương	3. Thủ Thuật	190.000
973	1160	Cắt chỉ	3. Thủ Thuật	170.000
974	1161	Cắt bột	3. Thủ Thuật	430.000
975	1243	Khâu vết thương phần mềm nông dài 3cm-4cm	3. Thủ Thuật	1.120.000
976	1244	Khâu vết thương phần mềm nông dài 1 cm	3. Thủ Thuật	650.000
977	1384	Cắt bỏ u bã đậu vùng đầu - mặt - cổ	3. Thủ Thuật	3.660.000
978	1467	Mổ cắt bỏ sẹo củ và tổ chức xơ dính	3. Thủ Thuật	7.940.000
979	1761	Mổ bóc u mỡ (2-5cm)	3. Thủ Thuật	5.940.000
980	1777	Mổ bướu mỡ (5-8cm)	3. Thủ Thuật	7.070.000
981	1778	Mổ bướu mỡ (trên 8 cm)	3. Thủ Thuật	8.810.000
982	1888	Khâu vết thương phần mềm nông dài 2cm	3. Thủ Thuật	810.000
983	1964	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	3. Thủ Thuật	1.120.000
984	1890	Khâu vết thương phần mềm nông dài trên 8 cm	3. Thủ Thuật	1.700.000
985	1848	Công truyền dịch	3. Thủ Thuật	410.000
986	1851	Công chích thuốc	3. Thủ Thuật	160.000
987	1852	Bác Sĩ chích	3. Thủ Thuật	190.000
988	1870	Đặt sonde tiêu	3. Thủ Thuật	490.000
989	1871	Đặt ống thông dạ dày	3. Thủ Thuật	490.000
990	1872	Rút sonde tiêu	3. Thủ Thuật	180.000
991	1873	Rút sonde bàng quang	3. Thủ Thuật	490.000
992	1891	Công may thẩm mỹ vết thương	3. Thủ Thuật	1.840.000
993	2134	Xỏ bông tai 02 bên	3. Thủ Thuật	490.000
994	2259	Cắt da thừa vú	3. Thủ Thuật	4.420.000
995	2270	Cắt sinh thiết u khoang miệng	3. Thủ Thuật	6.930.000
996	2367	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	3. Thủ Thuật	3.930.000
997	2467	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	3. Thủ Thuật	2.020.000
998	2519	115 - Sốc điện phá rung nhĩ, cơn nhịp tim nhanh	3. Thủ Thuật	120.000
999	2528	115 - Đo đường huyết	3. Thủ Thuật	880.000
1000	2529	115 - Tiêm bắp	3. Thủ Thuật	27.200.000
1001	2568	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	3. Thủ Thuật	6.310.000
1002	3106	Giảm đau sau phẫu thuật bằng PCA	3. Thủ Thuật	3.390.000
1003	3337	Đo bilirubin qua da	3. Thủ Thuật	170.000
1004	3338	Sàng lọc tim bẩm sinh bằng đo độ bão hòa oxy qua da	3. Thủ Thuật	230.000
1005	3339	Sàng lọc thính lực bằng phương pháp OAE	3. Thủ Thuật	510.000
1006	3392	Dịch vụ lấy mẫu và cấp giấy xác nhận xét nghiệm SARS-CoV-2	3. Thủ Thuật	100.000
1007	0337	Thủ thuật Bột bottle cao	3. Thủ Thuật	850.000
1008	0338	Thủ thuật Bột bottle thấp	3. Thủ Thuật	670.000
1009	0341	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	3. Thủ Thuật	980.000
1010	0343	Nắn gãy hai xương cẳng chân	3. Thủ Thuật	650.000
1011	0344	Nắn gãy mâm chày, bột đùi cẳng bàn chân	3. Thủ Thuật	650.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
1012	0345	Nắn trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	3. Thủ Thuật	650.000
1013	0347	Nắn gãy hai xương cẳng tay	3. Thủ Thuật	650.000
1014	0348	Nắn gãy thân xương cánh tay	3. Thủ Thuật	650.000
1015	0349	Nắn trong bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	3. Thủ Thuật	650.000
1016	0353	Nắn, bó trật khớp khuỷu gối/khớp cổ chân/khớp bàn chân	3. Thủ Thuật	650.000
1017	0354	Nắn, bó trật khớp vai	3. Thủ Thuật	1.340.000
1018	0355	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	3. Thủ Thuật	920.000
1019	0357	Nắn, bó trật khớp khuỷu/khớp cổ tay/khớp bàn tay	3. Thủ Thuật	650.000
1020	0358	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	3. Thủ Thuật	1.470.000
1021	0359	Nắn gãy xương đùi trẻ em	3. Thủ Thuật	1.260.000
1022	0360	Nắn trật khớp vai (không gây mê)	3. Thủ Thuật	460.000
1023	0361	Nắn trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	3. Thủ Thuật	1.470.000
1024	0362	Nẹp bột các loại, không nắn	3. Thủ Thuật	980.000
1025	0364	Bột Corset Minerve, Cravate	3. Thủ Thuật	1.210.000
1026	0367	Tiêm khớp	3. Thủ Thuật	190.000
1027	0368	Nắn gãy và trật khớp khuỷu	3. Thủ Thuật	16.150.000
1028	0665	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10cm	3. Thủ Thuật	11.460.000
1029	0666	Mổ cắt bỏ u bã đậu 1-2cm	3. Thủ Thuật	3.640.000
1030	0667	Mổ cắt bỏ u bã đậu 3cm	3. Thủ Thuật	3.780.000
1031	0668	Mổ cắt bỏ u bã đậu 4cm	3. Thủ Thuật	4.050.000
1032	0669	Mổ cắt bỏ u bã đậu 5cm	3. Thủ Thuật	4.440.000
1033	0670	Mổ cắt bỏ u bã đậu 6cm	3. Thủ Thuật	4.850.000
1034	0675	Cắt u nang bao hoạt dịch khuỷa tay	3. Thủ Thuật	7.010.000
1035	0676	U máu vùng mông (T) + nhiễm nốt vôi hoá	3. Thủ Thuật	7.350.000
1036	0677	Cắt u nang bao hoạt dịch khớp gối	3. Thủ Thuật	9.390.000
1037	0717	Tháo nẹp vist xương/rút đinh	3. Thủ Thuật	1.540.000
1038	0727	Cắt u nang bao hoạt dịch cổ tay	3. Thủ Thuật	4.360.000
1039	0730	Cắt u nang bao hoạt dịch ngón tay	3. Thủ Thuật	5.100.000
1040	0747	Cắt u nang bao hoạt dịch cổ chân	3. Thủ Thuật	7.070.000
1041	0748	Cắt u nang bao hoạt dịch mu bàn chân	3. Thủ Thuật	4.810.000
1042	0781	Cắt lọc vết thương phần mềm <10 cm	3. Thủ Thuật	3.660.000
1043	0782	Cắt lọc vết thương phần mềm > 10cm	3. Thủ Thuật	4.310.000
1044	1036	Nắn trật khớp háng (bột liền)	3. Thủ Thuật	1.470.000
1045	1038	Nắn trật khớp khuỷu/ khớp cổ chân/ khớp gối	3. Thủ Thuật	650.000
1046	1039	Nắn trật khớp khuỷu/ khớp xương đòn	3. Thủ Thuật	650.000
1047	1040	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	3. Thủ Thuật	650.000
1048	1045	Nắn trật khớp vai (bột liền)	3. Thủ Thuật	2.670.000
1049	1048	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	3. Thủ Thuật	650.000
1050	1051	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	3. Thủ Thuật	920.000
1051	1057	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	3. Thủ Thuật	890.000
1052	1060	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	3. Thủ Thuật	920.000
1053	1062	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống	3. Thủ Thuật	810.000
1054	1122	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	3. Thủ Thuật	7.640.000
1055	1174	Tháo bột khác	3. Thủ Thuật	430.000
1056	1175	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu	3. Thủ Thuật	430.000
1057	1892	U thượng bì 1cm	3. Thủ Thuật	3.640.000
1058	1893	U thượng bì 2cm	3. Thủ Thuật	3.710.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
1059	1894	U thương bì 3cm	3. Thủ Thuật	3.860.000
1060	1895	U thương bì bội nhiễm 2cm	3. Thủ Thuật	3.860.000
1061	1896	U thương bì bội nhiễm 3cm	3. Thủ Thuật	4.310.000
1062	1899	Mụn cóc (cắt 1 mụn)	3. Thủ Thuật	1.230.000
1063	1897	Cắt mắt cá chân	3. Thủ Thuật	2.240.000
1064	1898	Xê Apxe (nhọt, tháo mũ) 2cm	3. Thủ Thuật	1.290.000
1065	1900	Bóc cục topi (1cm)	3. Thủ Thuật	5.250.000
1066	1901	Bóc cục topi (2-4cm)	3. Thủ Thuật	7.810.000
1067	1902	Lấy móng quặp	3. Thủ Thuật	970.000
1068	1903	Rạch chín mé	3. Thủ Thuật	2.390.000
1069	1919	U sợi vùng da hoặc cơ	3. Thủ Thuật	4.530.000
1070	1920	Mô chuyên vật da tại chỗ	3. Thủ Thuật	11.750.000
1071	1940	Chọc hút dịch khớp gối	3. Thủ Thuật	1.840.000
1072	1968	Chọc hút dịch khuỷu tay	3. Thủ Thuật	970.000
1073	1981	Đặt nẹp nhôm gãy ngón tay	3. Thủ Thuật	310.000
1074	2004	Lấy dị vật chân hoặc tay	3. Thủ Thuật	1.700.000
1075	2024	Hội chứng DE.QUERVAIN (Viêm bao gân mồm trong quay)	3. Thủ Thuật	7.360.000
1076	2065	Rút đinh chì thép xương bánh chè	3. Thủ Thuật	10.170.000
1077	2067	U cuộn mạch (glomus)	3. Thủ Thuật	10.170.000
1078	2112	Đặt Curavac	3. Thủ Thuật	1.220.000
1079	2302	Lấy dị vật nông đầu mắt	3. Thủ Thuật	2.290.000
1080	2387	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	3. Thủ Thuật	650.000
1081	2388	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	3. Thủ Thuật	650.000
1082	2774	Hội chứng ống cổ tay 1 bên (Gây tê)	3. Thủ Thuật	8.490.000
1083	2775	Hội chứng ống cổ tay 2 bên (Gây tê)	3. Thủ Thuật	12.490.000
1084	0862	Khâu da thì 2	3. Thủ Thuật	6.220.000
1085	0405	Đốt điện u bờ mi	3. Thủ Thuật	1.440.000
1086	0406	Mô cắt u ban vàng da mi	3. Thủ Thuật	2.930.000
1087	0409	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	3. Thủ Thuật	650.000
1088	0410	Lấy sạn vôi kết mạc	3. Thủ Thuật	510.000
1089	0930	Tiêm dưới kết mạc một mắt	3. Thủ Thuật	650.000
1090	0931	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	3. Thủ Thuật	870.000
1091	0932	Thông lệ đạo hai mắt	3. Thủ Thuật	1.290.000
1092	0933	Thông lệ đạo một mắt	3. Thủ Thuật	650.000
1093	0939	Thử thị lực đơn giản	3. Thủ Thuật	1.810.000
1094	0940	Phẫu thuật u mi không vá da (thủ thuật)	3. Thủ Thuật	2.170.000
1095	0947	U hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u)	3. Thủ Thuật	2.170.000
1096	0949	Cắt bỏ chấp có bọc	3. Thủ Thuật	2.960.000
1097	0951	Cắt chỉ giác mạc	3. Thủ Thuật	530.000
1098	0953	Soi bóng đồng tử	3. Thủ Thuật	210.000
1099	0954	Khấu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	3. Thủ Thuật	2.190.000
1100	0958	Lấy dị vật kết mạc 1 mắt	3. Thủ Thuật	360.000
1101	0959	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	3. Thủ Thuật	510.000
1102	0960	Lấy sạn vôi	3. Thủ Thuật	510.000
1103	0971	Chích chấp/ lệo	3. Thủ Thuật	1.120.000
1104	0973	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser 1 mắt	3. Thủ Thuật	2.100.000
1105	0992	Mở bao sau bằng Laser 1 mắt	3. Thủ Thuật	2.100.000
1106	1006	Đo thị lực khách quan	3. Thủ Thuật	210.000
1107	1007	Đo khúc xạ máy	3. Thủ Thuật	210.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
1108	1008	Đo nhãn áp	3. Thủ Thuật	490.000
1109	1877	Soi góc tiền phòng (mắt)	3. Thủ Thuật	210.000
1110	1878	Khâu lại lỗ khâu tai bị rách 1 bên	3. Thủ Thuật	970.000
1111	1879	Khâu lại lỗ khâu tai bị rách 2 bên	3. Thủ Thuật	1.540.000
1112	1880	Cắt u nhú vùng lưỡi 1-2cm	3. Thủ Thuật	3.520.000
1113	1999	Mở bao sau bằng Laser 2 mắt	3. Thủ Thuật	3.970.000
1114	2000	Cắt móng mắt chu biên bằng Laser 2 mắt	3. Thủ Thuật	3.970.000
1115	2493	Đo sắc giác	3. Thủ Thuật	130.000
1116	3327	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	3. Thủ Thuật	680.000
1117	3406	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu 1 mắt	3. Thủ Thuật	840.000
1118	3407	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu 2 mắt	3. Thủ Thuật	1.380.000
1119	3408	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu 1 mắt	3. Thủ Thuật	840.000
1120	3409	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu 2 mắt	3. Thủ Thuật	1.380.000
1121	0245	Soi thực quản dạ dày gấp giun hoặc lấy dị vật khó	3. Thủ Thuật	3.540.000
1122	0248	Thắt trĩ phòng NSTH	3. Thủ Thuật	3.260.000
1123	0266	Cắt Polyp đại tràng qua nội soi	3. Thủ Thuật	4.280.000
1124	0267	Cắt polyp Trực tràng qua nội soi	3. Thủ Thuật	4.280.000
1125	0424	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	3. Thủ Thuật	10.570.000
1126	0426	Sinh thiết hạch	3. Thủ Thuật	6.320.000
1127	0436	Nội soi ổ bụng	3. Thủ Thuật	11.470.000
1128	0449	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	3. Thủ Thuật	490.000
1129	0450	Rửa dạ dày	3. Thủ Thuật	1.880.000
1130	0452	Nội soi CĐ	3. Thủ Thuật	11.350.000
1131	0457	Sinh thiết da	3. Thủ Thuật	660.000
1132	0489	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	3. Thủ Thuật	3.380.000
1133	0490	Soi thực quản dạ dày lấy dị vật	3. Thủ Thuật	3.270.000
1134	1197	Cắt polyp dạ dày qua nội soi	3. Thủ Thuật	4.280.000
1135	1200	Cắt polyp đại tràng sigma qua nội soi	3. Thủ Thuật	4.280.000
1136	1831	Sinh thiết/Sinh thiết trọn	3. Thủ Thuật	1.200.000
1137	1832	Sinh thiết nóng (Phòng NSTH)	3. Thủ Thuật	2.680.000
1138	1833	Nội soi cầm máu bằng clip	3. Thủ Thuật	4.290.000
1139	1834	Đốt pipolar (phòng nội soi)	3. Thủ Thuật	6.350.000
1140	1835	Nội soi cầm máu bằng đốt điện mono	3. Thủ Thuật	2.860.000
1141	1836	Tiêm cầm máu qua nội soi	3. Thủ Thuật	5.450.000
1142	2362	Nội soi phế quản bằng ống soi mềm, tiền mê, rửa phế quản phế nang	3. Thủ Thuật	6.290.000
1143	2364	Nội soi phế quản bằng ống soi mềm, tiền mê, sinh thiết xuyên thành phế quản	3. Thủ Thuật	7.960.000
1144	2405	Rút sonde JJ	3. Thủ Thuật	4.080.000
1145	3203	Cắt tách dưới niêm mạc qua nội soi (ESD)	3. Thủ Thuật	12.710.000
1146	1212	Implant Miss	3. Thủ Thuật	40.740.000
1147	1213	Implant Nobel	3. Thủ Thuật	60.220.000
1148	1215	Nạo túi lợi điều trị quang răng 1 vùng/ 1 hàm	3. Thủ Thuật	490.000
1149	1216	Nạo túi lợi điều trị quang răng 2 hàm	3. Thủ Thuật	490.000
1150	1217	Nạo túi lợi 1 sextant	3. Thủ Thuật	490.000
1151	1219	Nhổ răng khó độ 1	3. Thủ Thuật	1.290.000
1152	1220	Nhổ răng khó độ 2	3. Thủ Thuật	1.540.000
1153	1221	Nhổ răng khôn	3. Thủ Thuật	750.000
1154	1222	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	3. Thủ Thuật	750.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
1155	1223	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	3. Thủ Thuật	620.000
1156	1224	Nhổ răng sữa 1 chân	3. Thủ Thuật	310.000
1157	1225	Nhổ răng sữa nhiều chân	3. Thủ Thuật	350.000
1158	1226	Liên kết các răng bằng dây, nẹp, hoặc máng để điều trị viêm quanh răng	3. Thủ Thuật	2.450.000
1159	1227	Cắt u lợi dưới 2 cm	3. Thủ Thuật	1.670.000
1160	1228	Cắt lợi điều trị viêm quanh răng 1 vùng/ 1 hàm	3. Thủ Thuật	750.000
1161	1229	Cắt lợi trùm	3. Thủ Thuật	490.000
1162	1231	Nhổ răng khôn mọc lệch 90 độ hoặc ngấm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	3. Thủ Thuật	4.050.000
1163	1233	Điều chỉnh xương ổ cung 6 răng	3. Thủ Thuật	4.370.000
1164	1234	Chích apxe viêm quang răng	3. Thủ Thuật	590.000
1165	1236	Phẫu thuật nhổ răng khó	3. Thủ Thuật	2.240.000
1166	1239	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 45 độ	3. Thủ Thuật	4.200.000
1167	1240	Cạo vôi răng 2 hàm	3. Thủ Thuật	1.050.000
1168	1241	Cạo vôi răng 1 hàm	3. Thủ Thuật	590.000
1169	1242	Gõ gai xương hàm	3. Thủ Thuật	750.000
1170	1245	Khâu phục hồi các vết thương phần mềm do chấn thương từ 2 - 4 cm	3. Thủ Thuật	810.000
1171	1246	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh răng, nhóm 1 sextant	3. Thủ Thuật	1.670.000
1172	1247	Chỉnh khớp răng	3. Thủ Thuật	4.140.000
1173	1248	Chữa Tuỷ lại Răng 2 Chân	3. Thủ Thuật	1.540.000
1174	1823.025	Răng sứ không kim loại	3. Thủ Thuật	23.830.000
1175	1824.005	Một đơn vị sứ toàn phần	3. Thủ Thuật	15.370.000
1176	1822.026	Tẩy trắng răng độ 1	3. Thủ Thuật	4.370.000
1177	1822.027	Tẩy trắng răng độ 2	3. Thủ Thuật	4.900.000
1178	1822.028	Tẩy trắng răng độ 3	3. Thủ Thuật	6.020.000
1179	1822.029	Tẩy Trắng Răng nhiễm sắc nhẹ	3. Thủ Thuật	7.830.000
1180	1822.030	Tẩy trắng răng tại chỗ	3. Thủ Thuật	8.540.000
1181	1821.003	Hàn xi măng GIC xoang lớn (có lót)	3. Thủ Thuật	750.000
1182	1820.005	Trám GLASSIONOMER xoang nhỏ	3. Thủ Thuật	620.000
1183	1825.005	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (14 răng) Mỹ	3. Thủ Thuật	1.250.000
1184	1822.031	Hàn răng sữa sâu ngà	3. Thủ Thuật	620.000
1185	1823.029	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	3. Thủ Thuật	2.240.000
1186	1821.006	Trám composite xoang nhỏ	3. Thủ Thuật	970.000
1187	1822.033	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	3. Thủ Thuật	750.000
1188	1822.036	Răng viêm tủy hồi phục	3. Thủ Thuật	750.000
1189	1825.006	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (14 răng) VN	3. Thủ Thuật	970.000
1190	1823.030	Nạo túi nha chu	3. Thủ Thuật	460.000
1191	2377	Nhổ lấy nanh răng	3. Thủ Thuật	490.000
1192	1823.035	Cắm và cố định lại một răng bất khối huyết ổ răng	3. Thủ Thuật	2.660.000
1193	1825.007	Hàm khung đúc loại 1	3. Thủ Thuật	5.320.000
1194	1821.004	Trám composite xoang lớn	3. Thủ Thuật	1.240.000
1195	1822.037	Hàn thẩm mỹ Com posite (veneer)	3. Thủ Thuật	1.240.000
1196	1822.039	Răng viêm tủy hồi phục	3. Thủ Thuật	750.000
1197	1820.006	Nhựa quang trùng hợp	3. Thủ Thuật	970.000
1198	1823.036	Gõ gai xương hàm-trên 02 ổ răng	3. Thủ Thuật	750.000
1199	1823.037	Lấy dấu nghiền cứu sơ khởi	3. Thủ Thuật	750.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
1200	1823.038	Hàm duy trì kết quả loại cố định	3. Thủ Thuật	3.200.000
1201	1823.039	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	3. Thủ Thuật	2.660.000
1202	1824.006	Mão đúc kim loại toàn diện	3. Thủ Thuật	2.690.000
1203	1824.007	Mão răng kim loại mặt sứ	3. Thủ Thuật	4.830.000
1204	1823.040	Nắn trật khớp thái dương hàm	3. Thủ Thuật	440.000
1205	1823.041	Nẹp liên kết điều trị viên quanh răng 1 vùng (bao gồm cả nẹp liên kết bằng kim loại đúc)	3. Thủ Thuật	2.450.000
1206	1823.042	Rạch áp xe trong miệng	3. Thủ Thuật	740.000
1207	1825.008	Hàm khung đúc loại 2	3. Thủ Thuật	4.480.000
1208	1820.007	Trám GLASSIONOMER xoang lớn	3. Thủ Thuật	750.000
1209	1821.005	Hàn xi măng GIC xoang lớn	3. Thủ Thuật	750.000
1210	1826.004	Gắn lại mào, chốt, cầu	3. Thủ Thuật	460.000
1211	1822.041	Tẩy răng trắng 1 hàm (có mảng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	3. Thủ Thuật	2.450.000
1212	1822.043	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	3. Thủ Thuật	1.440.000
1213	1824.008	Cùi giả	3. Thủ Thuật	1.440.000
1214	1822.046	Đặt chốt tủy	3. Thủ Thuật	490.000
1215	1823.043	Chỉnh hình khí cụ cố định	3. Thủ Thuật	52.310.000
1216	1822.047	Chữa tủy lại Răng 1 Chân	3. Thủ Thuật	2.590.000
1217	1822.049	Điều trị tủy răng sữa một chân	3. Thủ Thuật	970.000
1218	1823.044	Chỉnh hình khí cụ cố định cas khó	3. Thủ Thuật	78.240.000
1219	1823.045	Chỉnh hình khí cụ tháo lắp cas khó	3. Thủ Thuật	29.010.000
1220	1823.046	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	3. Thủ Thuật	1.670.000
1221	1823.048	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	3. Thủ Thuật	2.100.000
1222	1822.050	Trám bít hố rãnh	3. Thủ Thuật	970.000
1223	1826.005	Vá bán hàm	3. Thủ Thuật	1.120.000
1224	1826.006	Vá toàn hàm	3. Thủ Thuật	1.440.000
1225	1984	Đánh Bóng Răng 1 Hàm	3. Thủ Thuật	420.000
1226	1985	Đánh Bóng Răng 2 Hàm	3. Thủ Thuật	750.000
1227	1993	Răng tạm	3. Thủ Thuật	650.000
1228	1822.051	Chữa tủy lại răng 3 chân	3. Thủ Thuật	2.770.000
1229	2039	Mão sứ Titan	3. Thủ Thuật	3.000.000
1230	2044	Máng tẩy trắng	3. Thủ Thuật	1.700.000
1231	2047	Cắt Epulis	3. Thủ Thuật	1.540.000
1232	2070	Hàm nhựa mềm 1 bên	3. Thủ Thuật	3.520.000
1233	2071	Hàm nhựa mềm 2 bên	3. Thủ Thuật	6.720.000
1234	2086	Răng tháo lắp Composite	3. Thủ Thuật	1.470.000
1235	2126	Implant Neo active (+ abutment)	3. Thủ Thuật	34.240.000
1236	2127	Ghép xương 1cc + màng collagen	3. Thủ Thuật	17.320.000
1237	2128	Ghép xương 0.5cc + màng collagen	3. Thủ Thuật	16.170.000
1238	2129	Ghép xương 0.3cc + màng collagen	3. Thủ Thuật	13.860.000
1239	2130	Nâng xoang	3. Thủ Thuật	9.240.000
1240	2336	Đệm hàm comfort	3. Thủ Thuật	24.840.000
1241	2394	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	3. Thủ Thuật	2.690.000
1242	2395	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	3. Thủ Thuật	2.240.000
1243	2396	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	3. Thủ Thuật	2.240.000
1244	2399	Phẫu thuật cắt cuống răng	3. Thủ Thuật	4.080.000
1245	2400	Phẫu thuật cắt cuống răng có trám ngược bằng MTA	3. Thủ Thuật	5.100.000
1246	2416	Cắt mào cố định	3. Thủ Thuật	650.000
1247	3308	Răng sứ Veneer	3. Thủ Thuật	11.860.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
1248	3309	Răng sứ Zirconia	3. Thủ Thuật	11.020.000
1249	0532	Nạo sót thai, nạo sót rau	3. Thủ Thuật	3.520.000
1250	0533	Nạo sót nhau thai	3. Thủ Thuật	3.780.000
1251	0534	Nạo sinh thiết buồng tử cung	3. Thủ Thuật	3.520.000
1252	0540	Lấy Vòng Xuyên Cơ	3. Thủ Thuật	1.290.000
1253	0541	Lấy Vòng Dana	3. Thủ Thuật	1.120.000
1254	0542	Lấy vòng Implant	3. Thủ Thuật	1.530.000
1255	0543	Đặt que cấy ngừa thai Implant (trọn gói)	3. Thủ Thuật	8.480.000
1256	0544	Chọc hút dịch nang vú 1 bên	3. Thủ Thuật	1.540.000
1257	0626	Bấm sinh thiết cổ tử cung	3. Thủ Thuật	1.700.000
1258	1263	Lấy vòng thường	3. Thủ Thuật	810.000
1259	1264	Mô bóc u vú 1 bên nhỏ hơn 5cm (Bóc u nang vú hay u vú lành)	3. Thủ Thuật	7.070.000
1260	1266	Mô bóc u vú 1 bên lớn hơn 5cm(Bóc u nang vú hay u vú lành)	3. Thủ Thuật	8.230.000
1261	1268	Áp lạnh cổ tử cung	3. Thủ Thuật	1.440.000
1262	1270	TP bóc nang tuyến Bartholin	3. Thủ Thuật	4.810.000
1263	1277	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng (độ 3, độ 4)	3. Thủ Thuật	10.570.000
1264	1285	Đặt Vòng	3. Thủ Thuật	810.000
1265	1298	Nạo sót nhau sau hút ĐHKH	3. Thủ Thuật	3.710.000
1266	1299	Nạo sót thai sau sảy, sau đẻ	3. Thủ Thuật	3.780.000
1267	1319	Rạch absces tuyến Bartholine	3. Thủ Thuật	5.660.000
1268	1320	Sa thành trước và sau âm đạo	3. Thủ Thuật	11.460.000
1269	1322	Xẻ absces tuyến vú	3. Thủ Thuật	2.520.000
1270	1779	Xoắn Polyp CTC	3. Thủ Thuật	1.840.000
1271	2036	Chích rạch absces phần mềm lớn	3. Thủ Thuật	6.780.000
1272	1889	Khâu vết thương phần mềm nông dài 5cm-8cm	3. Thủ Thuật	1.440.000
1273	1883	Cắt da thừa âm hộ	3. Thủ Thuật	4.260.000
1274	1885	Đặt vòng Mirena (trọn gói)	3. Thủ Thuật	8.950.000
1275	1917	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng (độ 1)	3. Thủ Thuật	7.070.000
1276	1918	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng (độ 2)	3. Thủ Thuật	7.910.000
1277	2028	Thẩm mỹ hai môi nhỏ	3. Thủ Thuật	12.150.000
1278	2081	Sinh thiết âm hộ	3. Thủ Thuật	1.700.000
1279	2118	Rạch màng trinh	3. Thủ Thuật	6.930.000
1280	2150	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	3. Thủ Thuật	370.000
1281	2224	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	3. Thủ Thuật	5.780.000
1282	2225	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	3. Thủ Thuật	4.620.000
1283	0003	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức phần mềm	3. Thủ Thuật	1.030.000
1284	0554	Chích áp xe quanh amidan	3. Thủ Thuật	2.390.000
1285	0555	Chích áp xe thành sau họng	3. Thủ Thuật	2.390.000
1286	0556	Chích hút dịch tụ huyết thanh vành tai	3. Thủ Thuật	2.390.000
1287	0557	Chích nhọt ống tai ngoài	3. Thủ Thuật	2.390.000
1288	0558	Chích rạch màng nhĩ	3. Thủ Thuật	2.390.000
1289	0561	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản (2 tai)	3. Thủ Thuật	1.010.000
1290	0564	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	3. Thủ Thuật	1.110.000
1291	1375	Chích rạch vành tai	3. Thủ Thuật	2.390.000
1292	1376	Lấy kyst tai	3. Thủ Thuật	3.110.000
1293	1389	Lấy dị vật trong tai	3. Thủ Thuật	1.110.000
1294	1392	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	3. Thủ Thuật	420.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
1295	1398	Lấy dị vật thanh quản	3. Thủ Thuật	3.200.000
1296	1400	Lấy dị vật thực quản đơn giản	3. Thủ Thuật	1.540.000
1297	1401	Lấy dị vật họng	3. Thủ Thuật	520.000
1298	1402	Khí dung	3. Thủ Thuật	160.000
1299	1929	Rửa tai 1 bên	3. Thủ Thuật	190.000
1300	1930	Rửa tai 2 bên	3. Thủ Thuật	310.000
1301	1989	U nang (u nhầy) trên hoặc dưới môi	3. Thủ Thuật	3.970.000
1302	2013	Sinh thiết u nhú mũi	3. Thủ Thuật	4.890.000
1303	2018	Sinh thiết u vòm	3. Thủ Thuật	1.030.000
1304	2019	Chích tụ dịch vành tai	3. Thủ Thuật	1.030.000
1305	2046	Đo thính lực đơn âm	3. Thủ Thuật	490.000
1306	2056	Rửa mũi (proetz)	3. Thủ Thuật	220.000
1307	2057	Xông mũi	3. Thủ Thuật	210.000
1308	2058	Xông họng	3. Thủ Thuật	210.000
1309	2068	Đốt kyste dưới lưỡi	3. Thủ Thuật	1.030.000
1310	2073	Cầm máu mũi	3. Thủ Thuật	1.410.000
1311	2079	Đốt cầm máu mũi	3. Thủ Thuật	2.670.000
1312	2131	Phẫu thuật sẹo lõi vành tai	3. Thủ Thuật	6.680.000
1313	2252	Bấm nang nhầy vòm	3. Thủ Thuật	520.000
1314	2436	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản (1 tai)	3. Thủ Thuật	610.000
1315	2638	Cắt sinh thiết u nhú ống tai ngoài	3. Thủ Thuật	4.890.000
1316	0435	Nội soi niệu quản chẩn đoán	3. Thủ Thuật	3.200.000
1317	0576	Nong niệu đạo	3. Thủ Thuật	1.540.000
1318	0581	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	3. Thủ Thuật	4.900.000
1319	0589	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi	3. Thủ Thuật	10.170.000
1320	0590	Đặt sonde JJ dưới huỳnh quang trong hẹp niệu quản	3. Thủ Thuật	10.170.000
1321	0591	Thay sonde dẫn lưu bàng quang	3. Thủ Thuật	870.000
1322	1070	Cắt phimosis (tiểu phẫu)	3. Thủ Thuật	4.580.000
1323	1533	Chích áp xe tăng sinh môn	3. Thủ Thuật	9.780.000
1324	1941	Nong da quy đầu (trẻ em)	3. Thủ Thuật	1.290.000
1325	2021	Nội soi bàng quang bằng ống soi mềm	3. Thủ Thuật	3.880.000
1326	2288	Lấy dị vật da dương vật	3. Thủ Thuật	5.340.000
1327	0625	Sinh thiết u vùng khoang miệng	3. Thủ Thuật	1.710.000
1328	0629	(Ngoại trú) Truyền hóa chất tĩnh mạch	3. Thủ Thuật	740.000
1329	0630	Vận động trị liệu	3. Thủ Thuật	250.000
1330	0631	Tập do liệt ngoại biên	3. Thủ Thuật	250.000
1331	0632	Tập do liệt thần kinh trung ương	3. Thủ Thuật	250.000
1332	0633	Tập do cứng khớp	3. Thủ Thuật	250.000
1333	0634	Tập đường sinh	3. Thủ Thuật	250.000
1334	0635	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	3. Thủ Thuật	250.000
1335	0636	Tập vận động toàn thân (30 phút)	3. Thủ Thuật	250.000
1336	0637	Tập với hệ thống rỗng rọc	3. Thủ Thuật	250.000
1337	0638	Vật lý trị liệu chỉnh hình	3. Thủ Thuật	250.000
1338	0639	Vật lý trị liệu hô hấp (tập ho)	3. Thủ Thuật	250.000
1339	0640	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	3. Thủ Thuật	250.000
1340	0641	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	3. Thủ Thuật	250.000
1341	0642	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	3. Thủ Thuật	250.000
1342	0643	Điện từ trường	3. Thủ Thuật	250.000
1343	0644	Điện xung	3. Thủ Thuật	250.000
1344	0645	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	3. Thủ Thuật	250.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
1345	0649	Laser	3. Thủ Thuật	280.000
1346	0651	Kích thích điện	3. Thủ Thuật	250.000
1347	0652	Sóng xung kích điều trị	3. Thủ Thuật	250.000
1348	0653	Xoa bóp bằng máy	3. Thủ Thuật	250.000
1349	0654	Sóng ngắn	3. Thủ Thuật	250.000
1350	3334	Sóng xung kích kỹ thuật mới	3. Thủ Thuật	500.000
1351	0430	Đốt mắt cá chân nhỏ	3. Thủ Thuật	660.000
1352	0465	Đốt sùi mào gà lần 2	3. Thủ Thuật	810.000
1353	0501	Đốt sùi mào gà	3. Thủ Thuật	1.540.000
1354	0504	Đốt điện	3. Thủ Thuật	540.000
1355	0505	Đốt điện lần 2	3. Thủ Thuật	280.000
1356	1445	Cắt nốt ruồi lớn	3. Thủ Thuật	2.690.000
1357	1909	Cắt nốt ruồi nhỏ	3. Thủ Thuật	2.240.000
1358	2279	Đốt nốt ruồi laser	3. Thủ Thuật	780.000
1359	2280	Đốt tàn nhang laser	3. Thủ Thuật	780.000
1360	2281	Đốt mắt cá laser	3. Thủ Thuật	780.000
1361	2282	Đốt mụn cóc laser	3. Thủ Thuật	780.000
1362	2283	Đốt u nhú da laser	3. Thủ Thuật	780.000
1363	2284	Đốt sùi mào gà laser	3. Thủ Thuật	780.000
1364	0288	ECG Holter 24h (Điện tâm đồ 24h)	2. Cận Lâm Sàng	1.260.000
1365	0290	Đo chức năng hô hấp	2. Cận Lâm Sàng	420.000
1366	0291	Đo loãng xương	2. Cận Lâm Sàng	820.000
1367	1937	Huyết áp 24h	2. Cận Lâm Sàng	1.260.000
1368	2481	Đo thành phần cơ thể	2. Cận Lâm Sàng	390.000
1369	3320	Đo chỉ số ABI và vận tốc lan truyền sóng mạch	2. Cận Lâm Sàng	420.000
1370	3321	Đo chỉ số ABI	2. Cận Lâm Sàng	330.000
1371	0292	Điện cơ (EMG) 2 tay	2. Cận Lâm Sàng	1.270.000
1372	1931	Điện cơ (EMG) 2 chân	2. Cận Lâm Sàng	1.270.000
1373	2413	Điện cơ (EMG) tứ chi	2. Cận Lâm Sàng	1.990.000
1374	0285	EEG (Điện não đồ)	2. Cận Lâm Sàng	540.000
1375	0286	ECG (Điện tâm đồ)	2. Cận Lâm Sàng	280.000
1376	0289	ECG gắng sức (Điện tâm đồ gắng sức)	2. Cận Lâm Sàng	1.260.000
1377	2229	Đọc kết quả điện tim	2. Cận Lâm Sàng	140.000
1378	2487	ECG	2. Cận Lâm Sàng	280.000
1379	4648	Phòng 1 giường	3. Thủ Thuật	4.000.000
1380	4649	Phòng chờ soi	3. Thủ Thuật	1.500.000
1381	4650	Phòng chờ khám	3. Thủ Thuật	2.000.000
1382	2408	Kim chích cầm máu qua nội soi	5. Dịch Vụ Y Tế	540.000
1383	2414	Kiểm sinh thiết HP	5. Dịch Vụ Y Tế	540.000
1384	2625	Kiểm sinh thiết trong nội soi đại tràng, trực tràng	5. Dịch Vụ Y Tế	440.000
1385	2893	Dịch thuật tiếng anh (01 trang)	5. Dịch Vụ Y Tế	120.000
1386	4651	Lấy mẫu tại nhà nội thành (0-5km)	5. Dịch Vụ Y Tế	500.000
1387	4652	Lấy mẫu tại nhà nội thành (trên 5km)	5. Dịch Vụ Y Tế	1.200.000
1388	4653	Personal care assistant	3. Thủ Thuật	600.000
1389	4654	Medical report	5. Dịch Vụ Y Tế	200.000
1390	4655	24/7 doctor	3. Thủ Thuật	1.000.000
1391	1857	Oxy 1l/phút	5. Dịch Vụ Y Tế	60.000
1392	1858	Oxy 2l/phút	5. Dịch Vụ Y Tế	80.000
1393	1859	Oxy 3l/phút	5. Dịch Vụ Y Tế	90.000
1394	1860	Oxy 4l/phút	5. Dịch Vụ Y Tế	110.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
1395	1861	Oxy 5l/phút	5. Dịch Vụ Y Tế	130.000
1396	1862	Oxy 6l/phút	5. Dịch Vụ Y Tế	140.000
1397	1839	Vaccin ngừa Viêm gan B (trẻ em) - Heber	5. Dịch Vụ Y Tế	110.000
1398	1840	Vaccin ngừa Viêm gan B (người lớn) - Heber	5. Dịch Vụ Y Tế	140.000
1399	1841	Chích ngừa huyết thanh kháng độc tố uốn ván - SAT	5. Dịch Vụ Y Tế	140.000
1400	1842	Chích ngừa Uốn ván - VAT	5. Dịch Vụ Y Tế	120.000
1401	1843	Chích ngừa Sởi, Quai bị, Rubella - MMR	5. Dịch Vụ Y Tế	270.000
1402	1844	Chích ngừa Viêm Màng Não Mũ	5. Dịch Vụ Y Tế	370.000
1403	1845	Chích ngừa Viêm Màng Não Mũ < 2T	5. Dịch Vụ Y Tế	590.000
1404	1847	Chích ngừa Thương Hàn	5. Dịch Vụ Y Tế	270.000
1405	2232	Chích ngừa Lao - BCG	5. Dịch Vụ Y Tế	130.000
1406	2234	Chích ngừa huyết thanh kháng viêm B - Immuno HBs 180IU	5. Dịch Vụ Y Tế	2.630.000
1407	2235	Vaccin ngừa BH, UV, HG, BL, VGB, VMNM	5. Dịch Vụ Y Tế	1.030.000
1408	2236	Chích ngừa viêm não Nhật Bản B - Jevax	5. Dịch Vụ Y Tế	130.000
1409	2237	Uống ngừa Tiêu chảy do Rota Virus - Rotarix	5. Dịch Vụ Y Tế	1.170.000
1410	2238	Chích ngừa Viêm gan B (người lớn) - Engerix	5. Dịch Vụ Y Tế	200.000
1411	2239	Chích ngừa Viêm gan B (trẻ em) - Engerix	5. Dịch Vụ Y Tế	140.000
1412	2242	Vaccin ngừa Viêm gan siêu vi A-B	5. Dịch Vụ Y Tế	720.000
1413	2244	Chích ngừa Cúm - Influvac 0,5ml	5. Dịch Vụ Y Tế	370.000
1414	2245	Chích ngừa Ung thư cổ tử cung - Cervarix	5. Dịch Vụ Y Tế	1.320.000
1415	2246	Vaccin ngừa virus thủy đậu sống	5. Dịch Vụ Y Tế	1.010.000
1416	2262	Chích ngừa Ung thư cổ tử cung - Gardasil	5. Dịch Vụ Y Tế	2.120.000
1417	2263	Thủy đậu - Varivax (Merck)	5. Dịch Vụ Y Tế	1.250.000
1418	2264	Chích ngừa Não mô cầu A+ C - Meningo A+C	5. Dịch Vụ Y Tế	370.000
1419	2274	Chích ngừa Viêm phổi phế cầu - Synflorix	5. Dịch Vụ Y Tế	1.390.000
1420	2275	Chích ngừa Thủy đậu - Varicella Vaccine	5. Dịch Vụ Y Tế	890.000
1421	2293	Chích ngừa Viêm gan A+B - Twinrix	5. Dịch Vụ Y Tế	750.000
1422	2304	Uống ngừa tiêu chảy ROTAEQ 2ML	5. Dịch Vụ Y Tế	900.000
1423	2305	Chích ngừa thương hàn TYPHIM 0,5ML	5. Dịch Vụ Y Tế	250.000
1424	2306	Chích ngừa (5 trong 1): bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt, HiB - Pentaxim	5. Dịch Vụ Y Tế	1.090.000
1425	2318	Chích ngừa Cúm trẻ em - VAXIGRIP 0,25 ml	5. Dịch Vụ Y Tế	280.000
1426	2319	Chích ngừa Cúm người lớn- VAXIGRIP 0,5 ml	5. Dịch Vụ Y Tế	360.000
1427	2335	Chích ngừa viêm phổi do phế cầu (Pneumo 23)	5. Dịch Vụ Y Tế	600.000
1428	2431	Vaccin ngừa Viêm gan B (trẻ em) - Euvax	5. Dịch Vụ Y Tế	150.000
1429	2435	Chích ngừa (6 trong 1): bạch hầu, uốn ván, ho gà, viêm gan B, bại liệt, HiB - Infanrix hexa	5. Dịch Vụ Y Tế	1.630.000
1430	2438	Chích ngừa Viêm gan B (người lớn) - Euvax	5. Dịch Vụ Y Tế	300.000
1431	2455	Chích ngừa viêm gan A (Avaxim 80)	5. Dịch Vụ Y Tế	850.000
1432	2484	Chích ngừa (6 trong 1): bạch hầu, uốn ván, ho gà, viêm gan B, bại liệt, HiB - Hexaxim	5. Dịch Vụ Y Tế	2.000.000
1433	2497	Chích ngừa Viêm gan B (trẻ em) - Hepabig	5. Dịch Vụ Y Tế	810.000
1434	2503	Chích ngừa Não mô cầu BC	5. Dịch Vụ Y Tế	410.000
1435	2506	Chích ngừa Sởi (MVVac)	5. Dịch Vụ Y Tế	820.000
1436	2567	Chích ngừa Viêm não Nhật Bản (sống giảm độc lực) - IMOJEV 0.5ml	5. Dịch Vụ Y Tế	1.190.000
1437	3135	Chích ngừa (5 trong 1): bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt, Hib - Infanrix IPV	5. Dịch Vụ Y Tế	1.260.000
1438	3415	Chích ngừa viêm phổi - Prevenar 13	5. Dịch Vụ Y Tế	1.844.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
1439	3437	Chích ngừa (3 trong 1): bạch hầu, ho gà, uốn ván (người lớn) - Boostrix	5. Dịch Vụ Y Tế	880.000
1440	3438	Chích ngừa não mô cầu nhóm A-C-Y-W 135 - Menactra	5. Dịch Vụ Y Tế	1.802.000
1441	3920	Chích ngừa ung thư cổ tử cung, ung thư hầu họng, sùi mào gà...do HPV(9 chủng) - Gardasil 9	5. Dịch Vụ Y Tế	4.750.000
1442	1853	Xe chuyển bệnh (0km đến 5km)	5. Dịch Vụ Y Tế	620.000
1443	1854	Xe chuyển bệnh từ km thứ 11 trở lên (phí được tính cho mỗi km mới phát sinh sau 10km đầu tiên)	5. Dịch Vụ Y Tế	60.000
1444	1856	Xe chuyển bệnh (trên 5km - 10 km)	5. Dịch Vụ Y Tế	880.000
1445	2427	Bác sĩ đi cùng xe cấp cứu – khu vực Hồ Chí Minh	5. Dịch Vụ Y Tế	1.610.000
1446	2428	Bác sĩ đi cùng xe cấp cứu – khu vực ngoại tỉnh	5. Dịch Vụ Y Tế	3.220.000
1447	2449	Điều dưỡng đi cùng xe cấp cứu (0 – 5km)	5. Dịch Vụ Y Tế	170.000
1448	2450	Điều dưỡng đi cùng xe cấp cứu (trên 5km, nội tỉnh)	5. Dịch Vụ Y Tế	320.000
1449	2451	Điều dưỡng đi cùng xe cấp cứu – khu vực ngoại tỉnh	5. Dịch Vụ Y Tế	810.000
1450	3317	Nhân viên vận chuyển đi cùng xe cấp cứu (0 – 5km)	5. Dịch Vụ Y Tế	170.000
1451	3318	Nhân viên vận chuyển đi cùng xe cấp cứu (trên 5km, nội tỉnh)	5. Dịch Vụ Y Tế	320.000
1452	3319	Nhân viên vận chuyển đi cùng xe cấp cứu – khu vực ngoại tỉnh	5. Dịch Vụ Y Tế	810.000
1453	4656	Đưa đón bệnh nội thành (0-5km)	5. Dịch Vụ Y Tế	1.000.000
1454	4657	Đưa đón bệnh nội thành (trên 5km)	5. Dịch Vụ Y Tế	2.200.000
1455	1803.095	Nhuộm gram tìm lậu cầu [dịch]	2. Cận Lâm Sàng	320.000
1456	1803.096	Nhuộm gram tìm lậu cầu [nước tiểu]	2. Cận Lâm Sàng	320.000
1457	36765	3T - Chụp cộng hưởng từ Sọ não	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1458	36766	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Sọ não	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1459	36767	3T - Chụp cộng hưởng từ Cột sống cổ	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1460	36768	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng chậu dò hậu môn	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1461	36769	3T - Chụp cộng hưởng từ gan có chất cản từ (gồm thuốc cản từ) với thuốc chuyên biệt	2. Cận Lâm Sàng	13.226.000
1462	36770	3T - Chụp cộng hưởng từ Động học sàn chậu tổng phân	2. Cận Lâm Sàng	5.440.000
1463	36771	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tưới máu não	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1464	36772	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp cùng chậu	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1465	36773	3T - Chụp cộng hưởng từ tiêm tương phản nội khớp (đã bao gồm thuốc cản từ) Vai trái	2. Cận Lâm Sàng	6.180.000
1466	36774	3T - Chụp cộng hưởng từ tiêm tương phản nội khớp (đã bao gồm thuốc cản từ) Vai phải	2. Cận Lâm Sàng	6.180.000
1467	36775	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp cùng chậu	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1468	36776	3T - Chụp cộng hưởng từ Hốc mắt	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1469	36777	3T - Chụp cộng hưởng từ Xoang	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1470	36778	3T - Chụp cộng hưởng từ Tai Trong	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1471	36779	3T - Chụp cộng hưởng từ Vùng cổ	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1472	36780	3T - Chụp cộng hưởng từ Ngực	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1473	36781	3T - Chụp cộng hưởng từ Bụng	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1474	36782	3T - Chụp cộng hưởng từ Chậu	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1475	36783	3T - Chụp cộng hưởng từ Bụng chậu	2. Cận Lâm Sàng	6.542.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
1476	36784	3T - Chụp cộng hưởng từ Cột sống ngực	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1477	36785	3T - Chụp cộng hưởng từ Cột sống thắt lưng	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1478	36786	3T - Chụp cộng hưởng từ Đám rối thần kinh cánh tay	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1479	36787	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp vai phải	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1480	36788	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp vai trái	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1481	36789	3T - Chụp cộng hưởng từ Cánh tay phải	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1482	36790	3T - Chụp cộng hưởng từ Cánh tay trái	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1483	36791	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp khuỷu phải	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1484	36792	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp khuỷu trái	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1485	36793	3T - Chụp cộng hưởng từ Cẳng tay phải	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1486	36794	3T - Chụp cộng hưởng từ Cẳng tay trái	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1487	36795	3T - Chụp cộng hưởng từ Cổ tay phải	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1488	36796	3T - Chụp cộng hưởng từ Cổ tay trái	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1489	36797	3T - Chụp cộng hưởng từ Bàn-Ngón tay phải	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1490	36798	3T - Chụp cộng hưởng từ Bàn-ngón tay trái	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1491	36799	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp háng phải	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1492	36800	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp háng trái	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1493	36801	3T - Chụp cộng hưởng từ Vùng đùi phải	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1494	36802	3T - Chụp cộng hưởng từ Vùng đùi trái	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1495	36803	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp gối phải	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1496	36804	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp gối trái	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1497	36805	3T - Chụp cộng hưởng từ Cẳng chân phải	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1498	36806	3T - Chụp cộng hưởng từ Cẳng chân trái	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1499	36807	3T - Chụp cộng hưởng từ Cổ Chân phải	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1500	36808	3T - Chụp cộng hưởng từ Cổ chân trái	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1501	36809	3T - Chụp cộng hưởng từ Bàn- ngón chân phải	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1502	36810	3T - Chụp cộng hưởng từ Bàn- Ngón chân trái	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1503	36811	3T - Chụp cộng hưởng từ Động mạch cảnh	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1504	36812	3T - Chụp cộng hưởng từ Động mạch não	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1505	36813	3T - Chụp cộng hưởng từ Động mạch thận	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1506	36814	3T - Chụp cộng hưởng từ Bộ niệu	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1507	36815	3T - Chụp cộng hưởng từ mật tụy	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1508	36816	3T - Chụp cộng hưởng từ mạch máu chi trên	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1509	36817	3T - Chụp cộng hưởng từ mạch máu chi dưới	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1510	36818	3T - Chụp cộng hưởng từ Tim	2. Cận Lâm Sàng	5.980.000
1511	36819	3T - Chụp cộng hưởng từ Nhũ	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1512	36820	3T - Chụp cộng hưởng từ Tuyến yên	2. Cận Lâm Sàng	5.980.000
1513	36821	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Hốc mắt	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1514	36822	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Xoang	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1515	36823	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tai	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1516	36824	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng cổ	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1517	36825	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Ngực	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1518	36826	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bụng	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
1519	36827	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Chậu	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1520	36828	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bụng chậu	2. Cận Lâm Sàng	8.124.000
1521	36829	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cột sống cổ	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1522	36830	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cột sống ngực	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1523	36831	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cột sống thắt lưng	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1524	36832	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Đám rối thần kinh cánh tay	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1525	36833	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp vai phải	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1526	36834	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp vai trái	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1527	36835	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cánh tay phải	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1528	36836	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cánh tay trái	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1529	36837	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp khuỷu phải	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1530	36838	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp khuỷu trái	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1531	36839	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng tay phải	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1532	36840	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng tay trái	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1533	36841	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ tay phải	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1534	36842	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ tay trái	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1535	36843	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn-Ngón tay phải	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1536	36844	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn-ngón tay trái	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1537	36845	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp háng phải	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1538	36846	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp háng trái	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1539	36847	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng đùi phải	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1540	36848	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng đùi trái	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1541	36849	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp gối phải	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1542	36850	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp gối trái	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1543	36851	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng chân phải	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
1544	36852	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng chân trái	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1545	36853	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ Chân phải	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1546	36854	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ chân trái	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1547	36855	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn-ngón chân phải	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1548	36856	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn-Ngón chân trái	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1549	36857	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch cánh	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1550	36858	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch não	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1551	36859	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch chủ ngực	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1552	36860	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch chủ bụng	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1553	36861	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch thận	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1554	36862	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch mạc treo tràng trên	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1555	36863	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Mạch máu chi dưới	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1556	36864	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) bộ niệu	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1557	36865	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) mật tụy	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1558	36866	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) mạch máu chi trên	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1559	36867	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tim	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1560	36868	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Nhũ	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1561	36869	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tuyến yên	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1562	36870	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vòm hầu	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1563	36871	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng mặt	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1564	36872	3T - Chụp cộng hưởng từ Vùng mặt	2. Cận Lâm Sàng	4.690.000
1565	36873	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tuyến tiền liệt	2. Cận Lâm Sàng	5.560.000
1566	36874	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp PathTezt (có bộ mẫu)	2. Cận Lâm Sàng	1.036.000
1567	36875	Khám và chích ngừa Viêm gan A+B - Twinrix	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	970.000
1568	36876	3T - Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM	2. Cận Lâm Sàng	25.400.000
1569	36877	Vaccin ngừa Thủy đậu Varivax & Diluent	5. Dịch Vụ Y Tế	1.090.000
1570	36878	Vaccin ngừa Viêm phổi - Pneumovax 23	5. Dịch Vụ Y Tế	1.026.000

STT	ID	Tên dịch vụ	Loại dịch vụ	Giá dịch vụ
1571	36879	Khám và chích ngừa vaccin ngừa Viêm phổi - Pneumovax 23	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	1.246.000
1572	36882	Khám cơ xương khớp (chuyên gia)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	1.500.000
1573	36883	Điều trị tủy và trám răng số 1,2,3	3. Thủ Thuật	1.535.000
1574	36884	Ê kíp thực hiện phẫu thuật (Ngoài BV 5T)	5. Dịch Vụ Y Tế	5.000.000
1575	36885	Ê kíp thực hiện phẫu thuật (Ngoài BV 10T)	5. Dịch Vụ Y Tế	10.000.000
1576	36886	3T - Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản	2. Cận Lâm Sàng	4.800.000
1577	36887	Mời bác sỹ hội chẩn (Bs ngoại viện - HMSG)	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	600.000
1578	1792.096	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [máu]	2. Cận Lâm Sàng	240.000
1579	36888	HBV đo tải lượng Real-time PCR hệ thống tự động [máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.800.000
1580	36889	HCV đo tải lượng Real-time PCR hệ thống tự động [máu]	2. Cận Lâm Sàng	2.940.000
1581	36890	Chích ngừa Phế cầu - Prevenar 20	5. Dịch Vụ Y Tế	1.760.000
1582	2240.001	Khám và chích ngừa Phế cầu - Prevenar 20	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	1.980.000
1583	36891	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động [máu]	2. Cận Lâm Sàng	563.000